



**GTN**



**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN  
2015**



## DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

Công ty	Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Thống Nhất
GTN	Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Thống Nhất
Vinatea	Tổng Công ty Chè Việt Nam
CTCP	Công ty Cổ phần
CEO	Tổng Giám đốc
HĐQT	Hội đồng Quản trị
HOSE	Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

## MỤC LỤC

Thông điệp từ Tổng Giám đốc	02
Thông điệp từ Hội đồng Quản trị	04
Giới thiệu Ban Lãnh đạo	05

### VỀ CHÚNG TÔI

Thông tin tài chính nổi bật	10
Ưu thế của ngành nông nghiệp	11
Tiềm năng ngành hàng tiêu dùng	12
Các cột mốc	13
Định hướng của chúng tôi	14
Các giai đoạn tăng trưởng vốn	15
Cơ cấu cổ đông	16

### DỰ ÁN CỦA CHÚNG TÔI

Ladofoods	18
Vinatea	24

### TẦM NHÌN TƯƠNG LAI

Các kế hoạch sắp tới	31
Kế hoạch thoái vốn	32
Cơ cấu đóng góp doanh thu dự kiến	32
Cơ cấu quản trị mới	33

### THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

35

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo của Ban Giám đốc	37
--------------------------	----

### HỢP NHẤT

Báo cáo Kiểm toán độc lập	39
Bảng Cân đối kế toán	41
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	45
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	46



### KÍNH GỬI QUÝ CỔ ĐÔNG,

Năm 2015 là năm đánh dấu sự thay đổi mang tính chiến lược của GTN, với nhiều cơ hội đầu tư mới mở ra, sự góp mặt của các cổ đông chiến lược nước ngoài, và định hướng phát triển đã được định hình một cách rõ nét.

Trong năm vừa qua, với thành công trong việc trở thành cổ đông lớn nhất tại Vinatea, một thương hiệu chèo có lịch sử lâu đời nhất tại Việt Nam, GTN đã tiến thêm một bước dài trong quá trình xây dựng Công ty trở thành tập đoàn hàng đầu về Nông nghiệp và hàng tiêu dùng tại Việt Nam. Thêm vào đó, chúng tôi đã giảm dần tỷ trọng các ngành nghề không nằm trong chiến lược phát triển dài hạn, tập trung đầu tư vào các doanh nghiệp nhà nước thoái vốn, thuộc lĩnh vực nông nghiệp và hàng tiêu dùng có giá trị và quy mô lớn.

GTN hiện nay đang đứng trước ngưỡng cửa chuyển mình mạnh mẽ nhất trong lịch sử Công ty; khoảng thời gian 5 năm không phải là dài nhưng Công ty đã xây dựng được những nền tảng vững chắc, và cánh cửa mới đầy triển vọng đang dần được mở ra. GTN có lợi thế rất lớn đó là không phải xây dựng mọi thứ từ đầu, mà dựa trên nền tảng và thương hiệu sẵn có của các doanh nghiệp thành viên, kết hợp với kinh nghiệm quản lý chuyên nghiệp cũng như tiềm lực tài chính của các cổ đông chiến lược.

Để đạt được thành công lớn trong năm 2016, GTN cần cố gắng hơn nữa để thay đổi mạnh mẽ hơn, đánh thức tiềm năng của các doanh nghiệp thành viên. Từ những nền tảng ban đầu đó, chúng ta đang cùng nhau xây dựng GTN ngày càng lớn mạnh, chuyên nghiệp, hiệu quả, năng động, minh bạch mang tầm vóc quốc tế.

Bước sang năm 2016, các dự án đầu tư trong các lĩnh vực thuộc định hướng phát triển của Công ty sẽ tiếp tục được thực hiện. Tiến độ triển khai các dự án tại thời điểm đầu năm 2016 đều rất khả quan.

Chúng tôi tin rằng, với những cơ hội đang ở trước mắt cùng với sự đồng lòng của toàn bộ đội ngũ nhân viên, sự quyết tâm của Ban lãnh đạo và Quý cổ đông; GTN sẽ tiếp tục phát triển lớn mạnh và khẳng định vị thế của mình.

Trân trọng,

**Ta Văn Quyền**  
**Tổng Giám Đốc**



### KÍNH GỬI QUÝ CỔ ĐÔNG,

Tôi nhận được lời mời tham gia vào Hội đồng Quản trị của GTN vào đầu năm 2016. Đó là vinh dự của tôi và tôi chấp nhận lời đề nghị dưới vai trò Phó chủ tịch HĐQT. Với nhiều năm làm việc trong lĩnh vực Nông nghiệp và Thực phẩm tại Việt Nam, là cầu nối cho nhiều quỹ đầu tư nước ngoài đến với những cơ hội mới tại Việt Nam, là người khởi đầu cho những dự án mới, tôi cảm thấy rất là hào hứng với chiến lược cũng như cam kết của GTN trong việc đầu tư vào các Công ty nông nghiệp và thực phẩm sở hữu nhiều thương hiệu hàng đầu quốc gia.

GTN hiểu được tầm quan trọng trong việc tạo điều kiện thuận lợi cho ban quản lý để điều hành doanh nghiệp, tạo ra giá trị thông qua việc phát triển thương hiệu. Nhưng quan trọng hơn hết là làm thế nào để khai thác tiềm năng ngành nông nghiệp của Việt Nam, hơn là chỉ tập trung vào thương hiệu, phục vụ tiêu dùng nội địa và xuất khẩu. Việt Nam là nước dẫn đầu trong sản xuất và xuất khẩu một số mặt hàng nông sản, nhưng thường là giá trị thấp, không thương hiệu, chủ yếu là hàng hóa cơ bản như là gạo, cà phê, trà, cá da trơn, điều, tiêu. 65% dân số Việt Nam tập trung vùng nông thôn, và 48% lao động là người nông dân nhưng nông nghiệp vẫn chỉ đóng góp 17% vào tổng giá trị GDP cho thấy cơ hội và những việc cần phải làm là khá rõ ràng. Việc phát triển nông thôn, nâng cao mức sống, cũng như cơ hội cho việc cung cấp thực phẩm an toàn hiện đang được nhận ra và cam kết bởi những doanh nghiệp quản lý tốt, biết cách xây dựng thương hiệu hình ảnh quốc tế. Những công ty này sẽ có được lòng tin của người tiêu dùng trong và ngoài nước thông qua chất lượng và sản phẩm an toàn.

GTN đã đạt được thành quả lớn với Vang Đà Lạt và Chateau Đà Lạt. Chúng tôi đang cố gắng làm lại câu chuyện tương tự với Vinatea và tôi rất tin tưởng vào tương lai của công ty. Với tầm nhìn và năng lực của GTN, phần thưởng sẽ là xứng đáng sau năm năm dành cho những ai tham gia với chúng tôi vào thời điểm bây giờ.

Trân trọng,

**Dr. Michael Louis Rosen**  
Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị



**ÔNG NGUYỄN TRÍ THIỆN**  
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ông Nguyễn Trí Thiện là người tâm huyết và có bề dày kinh nghiệm về phát triển kinh doanh, quản lý tài chính, đã sống và làm việc tại Hoa Kỳ hơn 20 năm và nắm giữ nhiều chức vụ quản lý kinh doanh cao cấp tại Toyota Southern California Region, Vincent Construction Company và CSULB CNC Workshops tại Mỹ.

Ông Thiện cùng các thành viên khác trong Hội đồng Quản trị và Ban lãnh đạo GTN định hướng, xây dựng Công ty phát triển theo mô hình bền vững, hướng tới trở thành tập đoàn kinh tế xanh hàng đầu Việt Nam.



**ÔNG MICHAEL LOUIS ROSEN**  
PHÓ CHỦ TỊCH

Ông Michael Louis Rosen có nhiều kinh nghiệm trong việc huy động vốn cho doanh nghiệp, đã từng huy động thành công 80 triệu USD cho Pan Group dưới vai trò CEO và Phó Chủ tịch. Ông đồng thời từng điều hành một doanh nghiệp thành viên của Sở Giao dịch Chứng khoán New York (NYSE). Ông Rosen là Giáo sư giảng dạy tại Khoa Quản lý, trường kinh doanh NYU; Nguyên Giám đốc Chiến lược của Công ty cổ phần Chứng khoán Sài Gòn (SSI).

Tham gia với GTN vào đầu năm 2016, với nhiều năm kinh nghiệm tại Việt Nam, ông Michael mong muốn đưa GTN thành một tập đoàn lớn mang tầm quốc tế.

Ông Michael Lous Rosen lấy bằng Tiến sĩ, Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh, Wharton School of the University of Pennsylvania.



**ÔNG TẠ VĂN QUYỀN**  
TỔNG GIÁM ĐỐC

Năm 2012 Ông Tạ Văn Quyền trở thành Thành viên Hội đồng Quản trị Công ty và giữ vị trí Tổng Giám đốc từ năm 2014. Ông có nhiều năm kinh nghiệm chuyên môn trong lĩnh vực sản xuất, từng giữ nhiều chức vụ quan trọng như quản lý sản xuất tại Công ty Bánh Kẹo Hải Hà, Giám đốc điều hành Công Ty TNHH Chế Biến Thực Phẩm Tiến Bảo, Chủ tịch HĐQT Kiểm Giám Đốc Công ty cổ phần Thực Phẩm Q&Q Việt Nam.

Khát khao của ông Quyền là đưa GTN thành một công ty thực phẩm và hàng tiêu dùng hàng đầu Việt Nam với nhiều thương hiệu lớn.

Ông Tạ Văn Quyền tốt nghiệp Đại học Bách Khoa Hà Nội chuyên ngành kỹ sư công nghệ thực phẩm.



**ÔNG LA MẠNH TIẾN**  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Ông La Mạnh Tiến đã dành nhiều tâm huyết, công sức của mình để xây dựng chiến lược phát triển và văn hóa doanh nghiệp của CTCP Đầu tư và Sản xuất Thống Nhất. Ông Tiến tốt nghiệp ĐH Montesquieu University, Pháp và hiện là Thạc sỹ Quản lý Tài chính. Ông từng giữ các chức vụ quản lý cao cấp tại Tổng Công ty Cổ phần Vinaconex, Công ty Xây dựng Vincom, CTCP Vinabamboo.

Với nhiều năm kinh nghiệm quản trị tại tập đoàn lớn, ông Tiến tham gia GTN với mong muốn xây dựng GTN thành một công ty lớn, chuyên nghiệp, minh bạch và hiệu quả.

Hiện nay, ông Tiến là thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc của Công ty cổ phần Đầu Tư và Sản Xuất Thống Nhất.



**ÔNG NGUYỄN TRẦN QUANG**  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Ông Nguyễn Trần Quang là chuyên gia trong lĩnh vực truyền thông và thương hiệu, từng giữ nhiều chức vụ chủ chốt của các thương hiệu lớn nổi tiếng trên thế giới, từng là Giám đốc Marketing tại Jas Hennessy & Co và Johny Walker; Giám đốc Bán hàng, Triumph; Giám đốc Đào tạo, Kodak. Ông cũng từng giữ vị trí phát triển sản phẩm và thương hiệu cho Vang Đà Lạt, Dệt may Thái Tuấn, Cà phê Trung Nguyên, Bia Sài Gòn, nước uống Number 1, trà Ô Long Không Độ, Vinamilk và nhiều thương hiệu lớn nội địa khác.

Với nhiều năm kinh nghiệm, ông Quang tham gia GTN với mong muốn định vị lại các thương hiệu lâu đời của các công ty nhà nước thành thương hiệu đẳng cấp Quốc tế mang “hồn” Việt.

Ông Nguyễn Trần Quang tốt nghiệp với hai chuyên ngành về Marketing và Thương mại từ University of Texas Austin.



**ÔNG HOÀNG MẠNH CƯỜNG**  
KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ông Hoàng Mạnh Cường là thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Kế toán trưởng của Công ty cổ phần Đầu tư và Sản xuất Thống Nhất. Trước khi gia nhập GTN, ông từng giữ nhiều vị trí cao cấp tại các doanh nghiệp: Kế toán CTCP Liên hợp thực phẩm Hà Tây; Kế toán trưởng CTCP XNK Thực phẩm Bách hợp; Giám đốc CTCP Đầu tư và Sản xuất Trung Kiên.

Ông Hoàng Mạnh Cường tốt nghiệp Thạc sĩ kinh tế và am hiểu sâu sắc về lĩnh vực Tài chính – Kế toán.

## VỀ CHÚNG TÔI



### THÔNG TIN TÀI CHÍNH NỔI BẬT

Đơn vị tính: Tỷ đồng	Năm 2015	Năm 2014
Tổng tài sản	2,104	1,081
Doanh thu thuần	2,105	635
Lợi nhuận gộp	59	53
Lợi nhuận sau thuế	54	89

**+95%**  
Tổng tài sản

Tổng tài sản và Doanh thu thuần năm 2015 tăng trưởng ấn tượng, lần lượt 95% và 231%. Tổng tài sản tăng chủ yếu do trong năm công ty đã đầu tư và sở hữu 95% giá trị công ty CP Vinatea, nâng số công ty con sở hữu lên 8 công ty. Tổng tài sản đạt 2.104 tỷ, tăng 95% so với năm 2014.

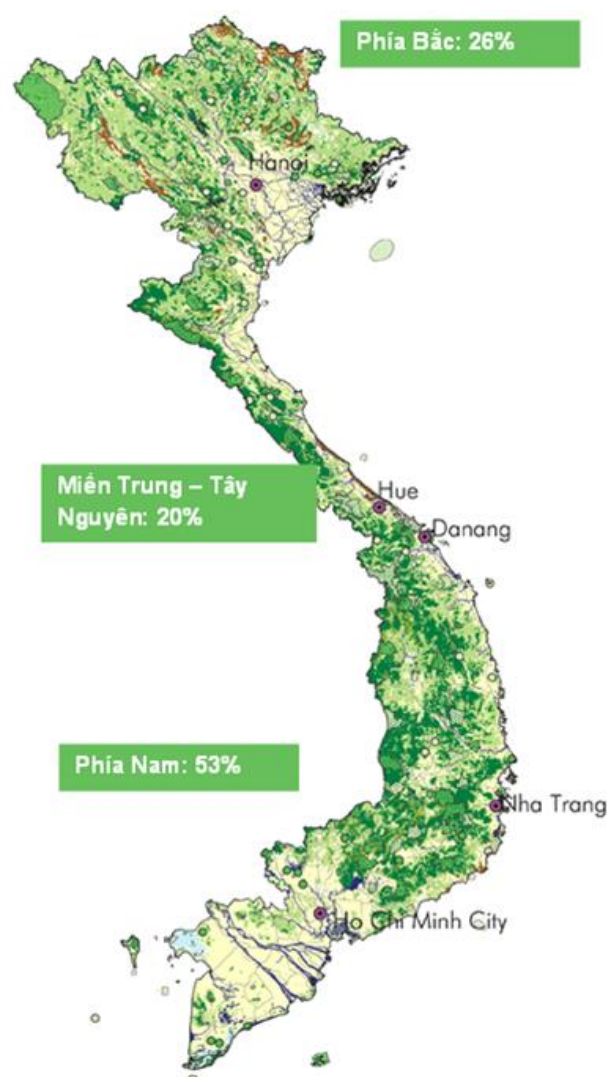
**+231%**  
Doanh thu thuần

Doanh thu thuần tăng trưởng ấn tượng 231% đạt được do trong năm công ty mở rộng quy mô hoạt động sản xuất.

**+11%**  
Lợi nhuận gộp

Lợi nhuận gộp tăng 11% nhưng do công ty huy động vốn mạnh để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh và hoạt động M & A nên đã đẩy chi phí tài chính tăng cao (tăng gần 4 lần so với 2014) đồng thời doanh thu hoạt động tài chính giảm mạnh (giảm gần 2 lần so với 2014) dẫn đến lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh giảm, làm cho lợi nhuận trước thuế giảm so với năm 2014.

## ƯU THẾ CỦA NGÀNH NÔNG NGHIỆP



Trong năm 2015:

- Đóng góp 16% GDP Việt Nam  
Giá trị xuất khẩu hơn 22 tỷ USD, chiếm khoảng 14% tổng sản lượng xuất khẩu của Việt Nam

Nhân tố phát triển:

- Chính phủ luôn coi việc phát triển Nông nghiệp là ưu tiên hàng đầu.
- Mục tiêu chính của Chính phủ là công nghiệp hóa nền nông nghiệp theo hướng hiệu quả hơn, quy mô lớn, chất lượng cao hơn và gia tăng giá trị cho các sản phẩm nông nghiệp. Có nhiều chương trình hỗ trợ nông nghiệp khác nhau với mục tiêu trong giai đoạn 2016-2020.
- Ngành nông nghiệp Việt Nam có các lợi thế so sánh về thời tiết, địa lý, phong phú về chủng loại và nguồn lao động dồi dào.
- Lợi ích từ việc tham gia TPP được dự đoán sẽ giúp xuất khẩu nông nghiệp tăng trưởng mạnh mẽ.

## TIỀM NĂNG NGÀNH HÀNG TIÊU DÙNG

### NHU CẦU THỰC PHẨM

Giá trị tiêu dùng thực phẩm

**\$43.6B**

Tăng trưởng (2015)

**7%**

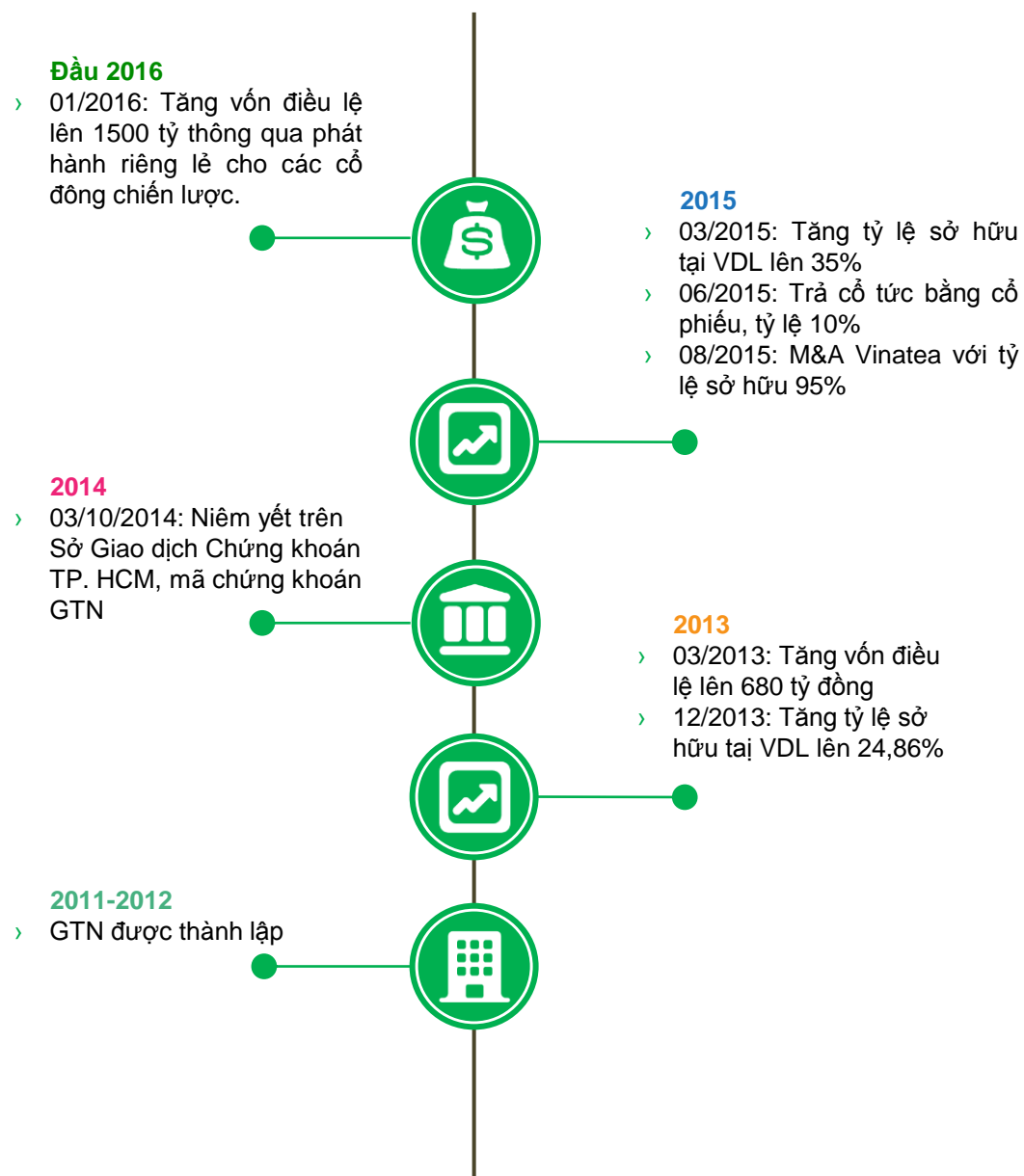
Tăng trưởng trung bình 2014-2018

**5%**

**Động lực tăng trưởng:** Xu hướng tiêu dùng chuyển dịch sang sản phẩm chất lượng cao, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm, giá trị tốt, có thương hiệu, đóng gói bắt mắt

Thực phẩm chế biến	Giá trị thị trường (triệu USD)	Tăng trưởng bình quân 2014-2020
Bánh kẹo	1,344	9,3%
Thực phẩm chế biến	8,600	7%
Sữa	3,555	6,0%
Trà (bao gồm trà đóng chai)	934	10,9%

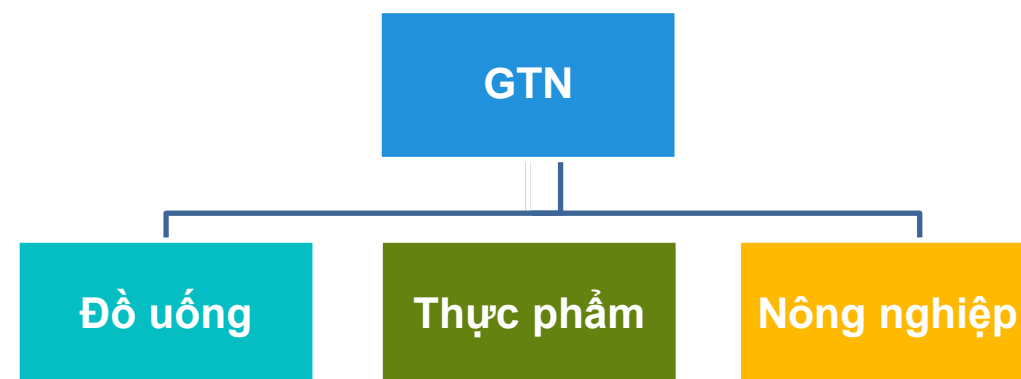
CÁC CỘT MỐC



ĐỊNH HƯỚNG CỦA CHÚNG TÔI

- ✓ **Tầm nhìn:** Trở thành doanh nghiệp hàng đầu về nông nghiệp và thực phẩm thông qua chiến lược mua lại các thương hiệu mạnh thuộc các Tổng công ty một cách phù hợp và cân nhắc kỹ lưỡng, với sự hỗ trợ vững chắc từ hệ thống quản lý và quản trị xuất sắc.
- ✓ **Sứ mệnh:** Hiện thực hóa giá trị thông qua việc mua lại các Tổng công ty quy mô lớn trong lĩnh vực nông nghiệp và thực phẩm. Nâng tầm các thương hiệu mạnh, củng cố hệ thống quản lý và quản trị doanh nghiệp, thoái vốn tại các ngành nghề không phải ngành nghề trọng tâm.

Mục tiêu của chúng tôi là xây dựng một doanh nghiệp sản xuất với các công ty con hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, thực phẩm và đồ uống.

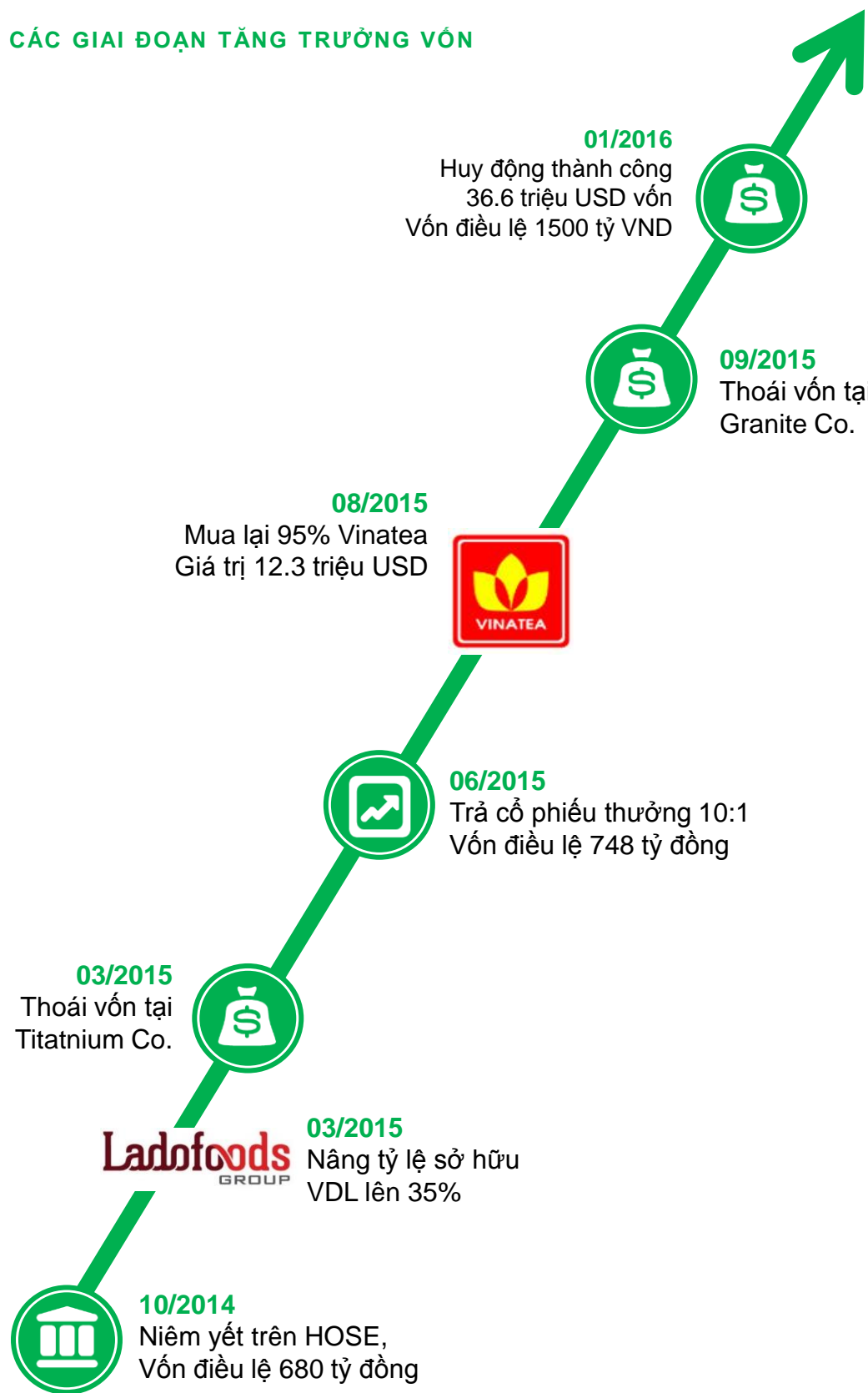


Hệ thống các công ty sản xuất các dòng sản phẩm nông nghiệp, thực phẩm và đồ uống đa dạng trong rổ hàng hóa của người tiêu dùng Việt Nam

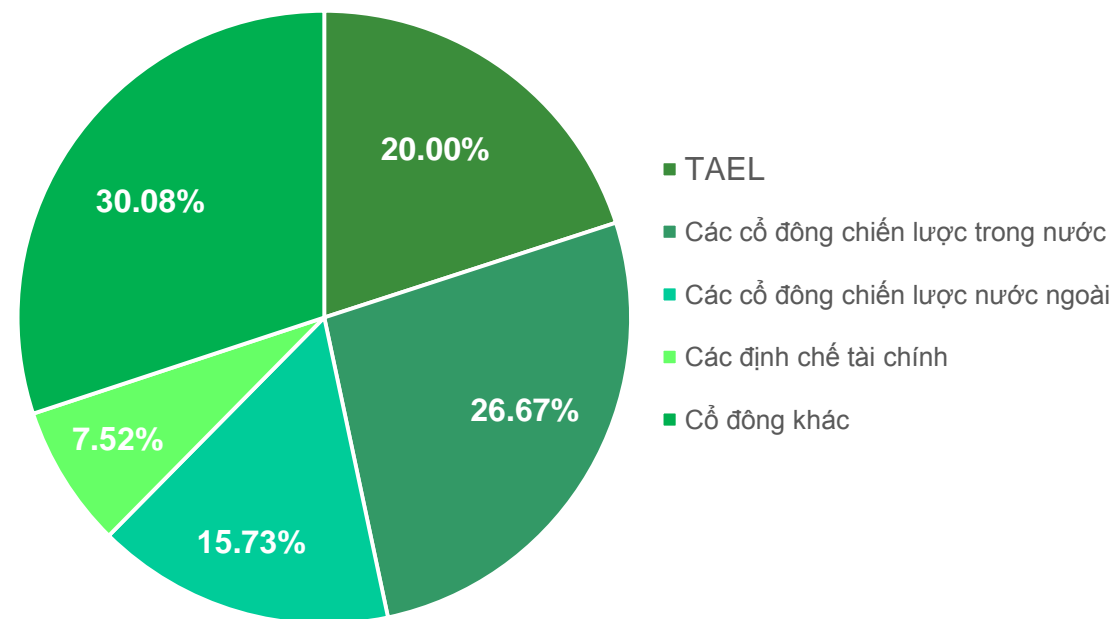




CÁC GIAI ĐOẠN TĂNG TRƯỞNG VỐN



CƠ CẤU CỔ ĐÔNG





## DỰ ÁN CỦA CHÚNG TÔI

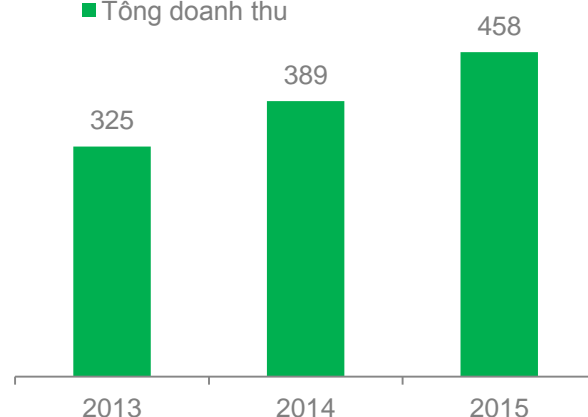


**Ladofoods**  
GROUP

## CÁC CHỈ SỐ VỀ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

(Tỷ đồng)

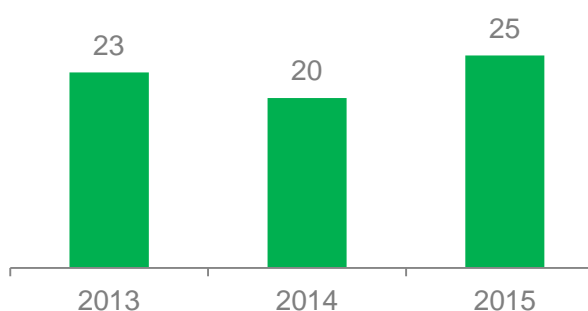
■ Tổng doanh thu



Trong năm 2015, Ladofoods tiếp tục ghi nhận tăng trưởng tốt trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh. Doanh thu thuần tăng 20% lên 428,5 tỷ trong năm 2015.

(Tỷ đồng)

■ Lợi nhuận sau thuế



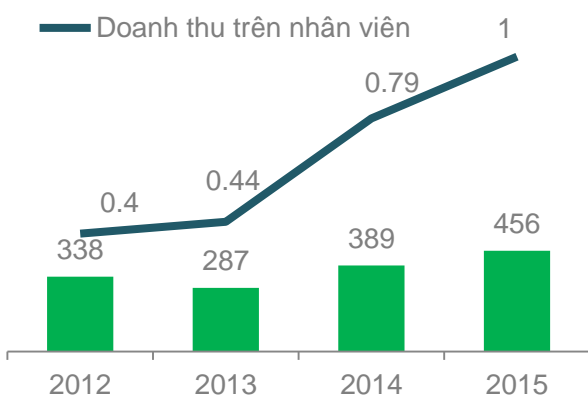
Lợi nhuận thuần năm 2015 tăng 23% lên 24,9 tỷ.

Sự tăng trưởng tốt của lợi nhuận là do đóng góp của mảng kinh doanh rượu vang.

(Tỷ đồng)

■ Doanh thu

— Doanh thu trên nhân viên



Ngoài ra, công ty cũng hoạt động hiệu quả hơn sau một thời gian dài tái cấu trúc. Trong năm 2015, doanh thu tạo ra từ mỗi nhân viên đạt mức 1 tỷ đồng, tăng trưởng 100% so với 31/12/2014

## CÁC CHỈ SỐ VỀ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

47%

**Biên lợi nhuận gộp của dòng vang Chateau**

Công ty tiếp tục đưa ra những dòng sản phẩm mới có mức giá cao hơn, biên sinh lợi tốt hơn, cải thiện biên sinh lời của rượu nói riêng và công ty nói chung.

Tuy nhiên, do mảng kinh doanh điều vẫn còn chiếm tỷ trọng lớn nên biên sinh lời chung của toàn công ty không phản ánh hết những cải tiến của mảng kinh doanh rượu vang.

Số 1

**Vị thế vang nội**

Vang Đà Lạt tiếp tục duy trì vị thế dẫn đầu trong thị trường vang. Việc thay đổi mẫu mã bao bì, cùng với việc tung ra dòng sản phẩm mới và các chương trình dùng thử đã tăng cường niềm tin của người tiêu dùng về chất lượng của sản phẩm.

5 lần

**Tăng trưởng vốn hóa từ 2012 - 2015**

Vốn hóa tiếp tục tăng trưởng, đưa giá trị công ty lên gần 500 tỷ đồng, tăng gần 5 lần so với 2012, phản ánh cái nhìn tích cực của nhà đầu tư về sự cải cách và tiềm năng của công ty trong tương lai.

LÀM MỚI THƯƠNG HIỆU



01

Tái định vị thương hiệu

02

Thiết kế lại hình ảnh mới

03

Đầu tư sản xuất

04

Độ phủ thương hiệu mạnh

05

Thử nghiệm sản phẩm



Trong năm 2015, Ladofoods có một bước tiến quan trọng trong việc tái cấu trúc là định vị lại thương hiệu và hình ảnh Vang Đà Lạt.

Mẫu mã bao bì của các dòng chai truyền thống đã được thiết kế lại đồng bộ hơn, hiện đại hơn, và mang đẳng cấp quốc tế, khiến người tiêu dùng cảm thấy tự tin hơn khi lựa chọn sản phẩm Vang Đà Lạt.

Ngoài ra Vang Đà Lạt còn đưa ra nhiều chương trình truyền thông, khuyến mãi, quảng bá sản phẩm để người tiêu dùng nhận diện được thương hiệu mới, dần thay thế những ấn tượng cũ về Vang Đà Lạt

TUNG RA DÒNG VANG CHATEAU DALAT



CHATEAU DALAT

LADORA WINERY



**Thiết kế bao bì chuẩn Quốc tế**  
Thiết kế nhãn hiệu bao bì mới bắt mắt nhưng giá cả hợp lý

**Tạo nhận diện thương hiệu**  
Truyền thông tập trung trên các kênh chính và qua các chương trình.

**Tạo trải nghiệm**  
Đưa sản phẩm dùng thử đến tay người tiêu dùng

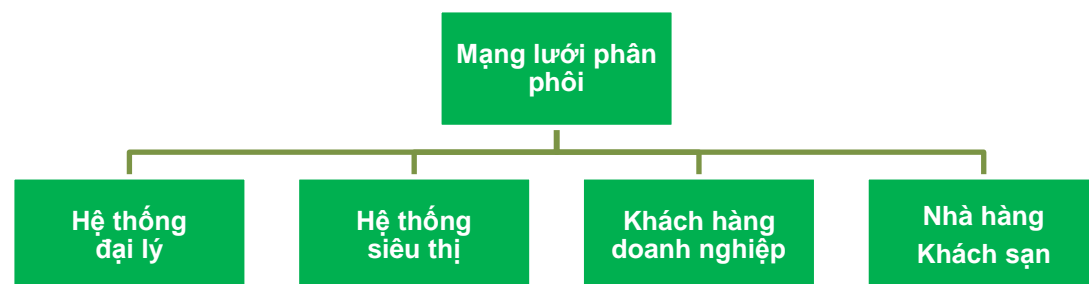
**Thử mù**  
So sánh mù với các vang khác để thử cảm nhận chung so với các vang trên thế giới



Ngoài ra, công ty còn tung ra dòng sản phẩm mới Chateau Dalat. Sản phẩm Chateau Dalat là dòng sản phẩm cao cấp, giúp cho người tiêu dùng có cảm nhận mới mẻ về đẳng cấp vang Việt.

Bao bì của Chateau Dalat cũng cao cấp hơn, đáp ứng nhu cầu của thị trường quà biếu dịp Tết.

## ĐẨY MẠNH ĐẦU TƯ KÊNH PHÂN PHỐI, HỆ THỐNG BÁN HÀNG



HANOI  
DAEWOO HOTEL



Hệ thống bán hàng của Ladofoods năm 2015 tiếp tục được mở rộng.

Số điểm bán hiện tại ước tính hơn 90,000 điểm trên toàn quốc, với hơn 140 nhà phân phối và đại lý cùng toàn bộ hệ thống siêu thị lớn nhỏ.

Nhờ việc thay đổi nhận diện, bao bì, tung ra dòng sản phẩm cao cấp Chateau Dalat, hệ thống nhà hàng khách sạn cũng phát triển rộng hơn với sự góp mặt của các khách sạn năm sao như Rex, Riverie

Nhân sự bán hàng tiếp tục được phát triển chuyên nghiệp hơn, thông qua các chương trình đào tạo, nâng cao chất lượng.



VINATEA

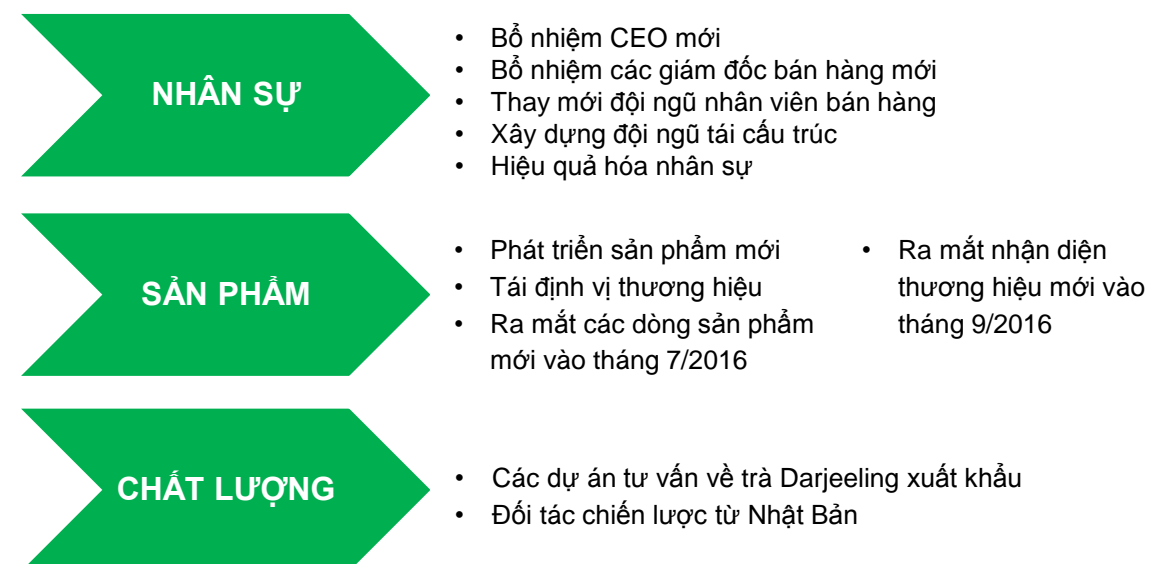
## VINATEA - XÁC LẬP LẠI VỊ THẾ

**Doanh nghiệp chè hàng đầu**

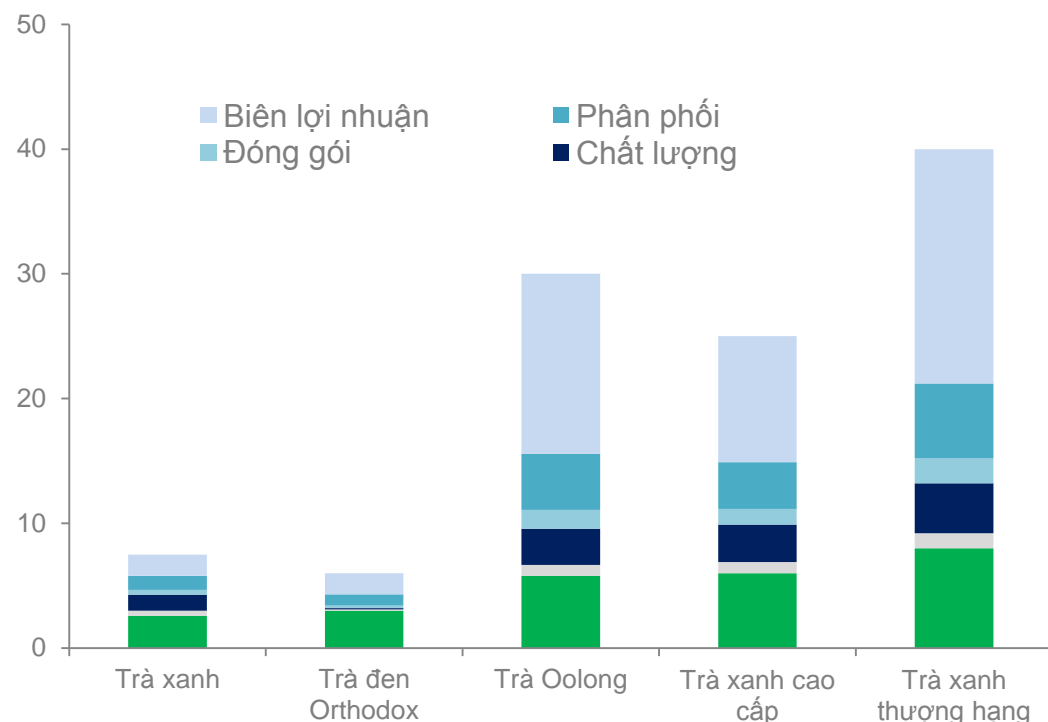
Lợi thế:

- Tiền thân là Liên hiệp Chè Việt Nam, từng là nhà sản xuất chè độc quyền tại Việt Nam.
- Được sự hỗ trợ mạnh của Chính phủ
- Sở hữu trên 4,700 ha chè:
  - 2,000 ha tại Mộc Châu (chất lượng tốt nhất), Thái Nguyên và Yên Bái.
  - 2,000 ha tại Phú Đa (Phú Thọ);
  - 718 ha tại Liên Sơn, Nghĩa Lộ.
- 140,000 m<sup>2</sup> văn phòng và nhà xưởng, bao gồm 34,000 m<sup>2</sup> đất nhà máy tại Sóc Sơn, gần Sân bay Nội Bài.
- Thừa hưởng cơ sở hạ tầng, logistic.
- Có thương hiệu được hình thành lâu đời.
- Nền tảng khách hàng vững chắc.

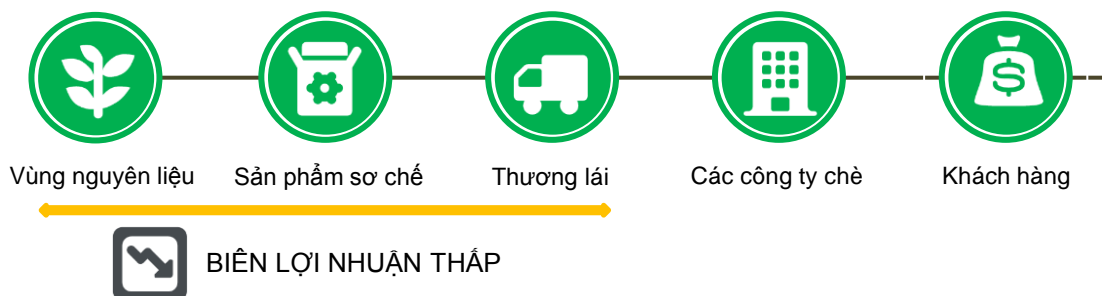
Thông tin vùng nguyên liệu	Phú Đa	Thái Nguyên	Mộc Châu	Yên Bái	Nghĩa Lộ, Liên Sơn
Diện tích (ha)	2,000	377	1,138	452	718
Loại chè	Trà đen Trà xanh	Trà đen Trà xanh	Oolong Trà xanh	Trà đen Trà xạm	Trà đen Trà xanh
Loại cây chè	LDP 1 PH1	Trung Du	Shan Kim Xuyen	Trung Du	Trung Du
Tuổi trung bình (năm)	30	45	57	44	40
Sản lượng (tấn/ha)	15	9	25	9	10
Sản lượng hàng năm (tấn)	5,250	1,000	3,750	1,000	1,800

**TỪNG BƯỚC TÁI CƠ CẤU VINATEA**

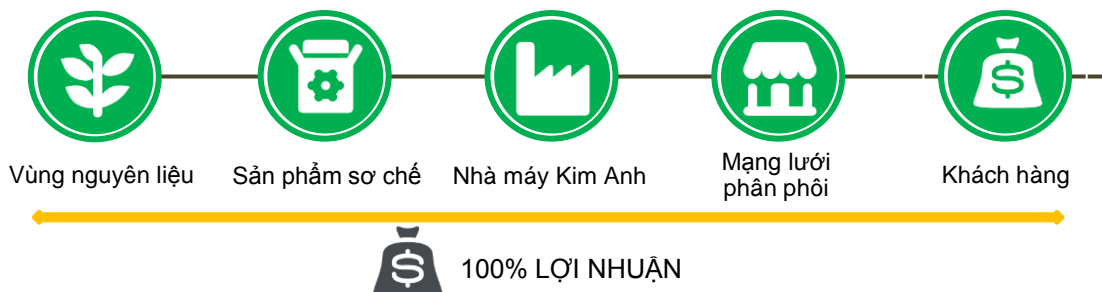
### THÊM GIÁ TRỊ VÀ LỢI NHUẬN TỪ NÂNG CẤP CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM



### MÔ HÌNH PHÂN PHỐI SẢN PHẨM CŨ CỦA VINATEA

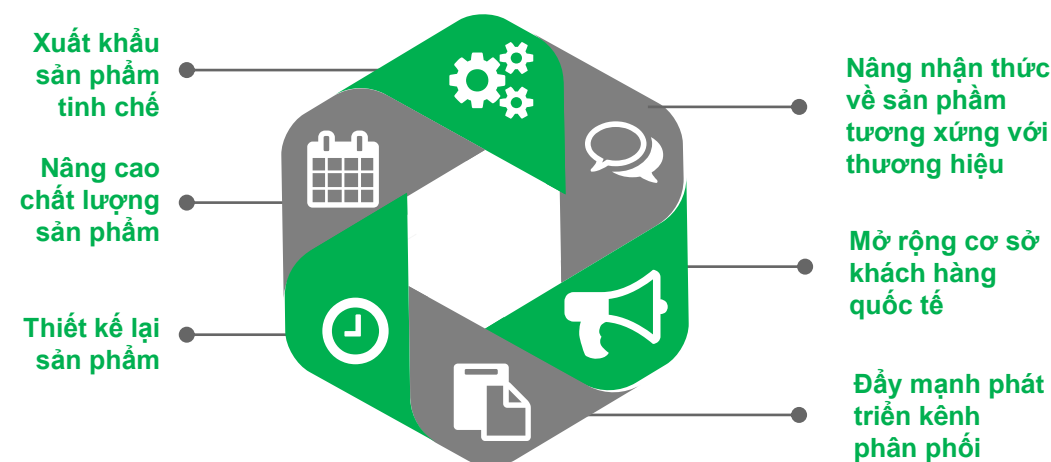


### CHUỖI PHÂN PHỐI SẢN PHẨM MỚI CỦA VINATEA



### VẤN ĐỀ CỦA THƯƠNG HIỆU VINATEA

Những vấn đề cần giải quyết để xây dựng một thương hiệu vững mạnh



### CHÚNG TÔI XÂY DỰNG CHO VINATEA CHIẾN LƯỢC NGẮN HẠN VÀ DÀI HẠN

NGẮN HẠN (1 NĂM)	TRUNG HẠN (3 NĂM)	DÀI HẠN (5 NĂM)
<ul style="list-style-type: none"> <li>Thiết kế lại thương hiệu chủ đạo.</li> <li>Thiết kế bao bì mới cho nhóm sản phẩm chủ đạo để tái xác lập phần lớn thị phần nội địa.</li> <li>Hệ thống phân phối bao phủ toàn bộ siêu thị và mở rộng ra các cửa hàng bán lẻ, cung cấp sản phẩm cho các đối tác thương mại và cả ngành du lịch.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Ra mắt các sản phẩm mới với công nghệ mới.</li> <li>Ra mắt sản phẩm dành riêng cho khách du lịch quốc tế.</li> <li>Thâm nhập vào lĩnh vực thương mại điện tử dành riêng cho thị trường nội địa.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Ra mắt và phân phối thương hiệu trà quốc tế tại các thị trường quốc tế chiến lược.</li> <li>Ra mắt website thương mại điện tử cho thị trường quốc tế.</li> <li>Giới thiệu chuỗi cửa hàng chuyên phục vụ trà và văn hóa trà.</li> </ul>

MỤC TIÊU CỦA VINATEA SAU 5 NĂM



**01**

**Trung Đông**

Tái xác lập thị trường chiến lược

**02**

**Russia**

Xuất khẩu trà đen tinh chế

**03**

**Châu Âu**

Xuất khẩu các loại trà tinh chế

**04**

**Mỹ**

Xuất khẩu chè thô

**05**

**Mỹ**

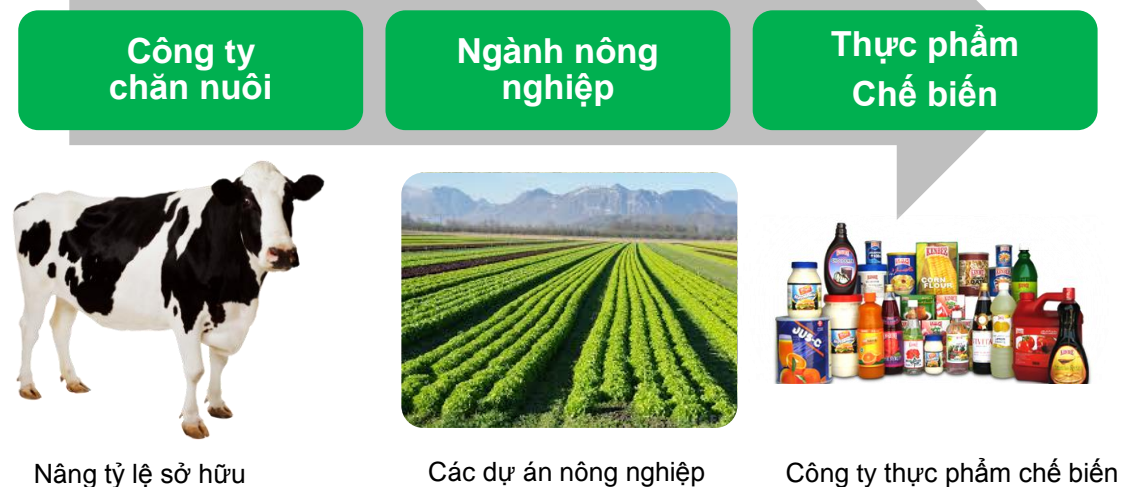
Thâm nhập thị trường bán lẻ



**TẦM NHÌN TƯƠNG LAI**

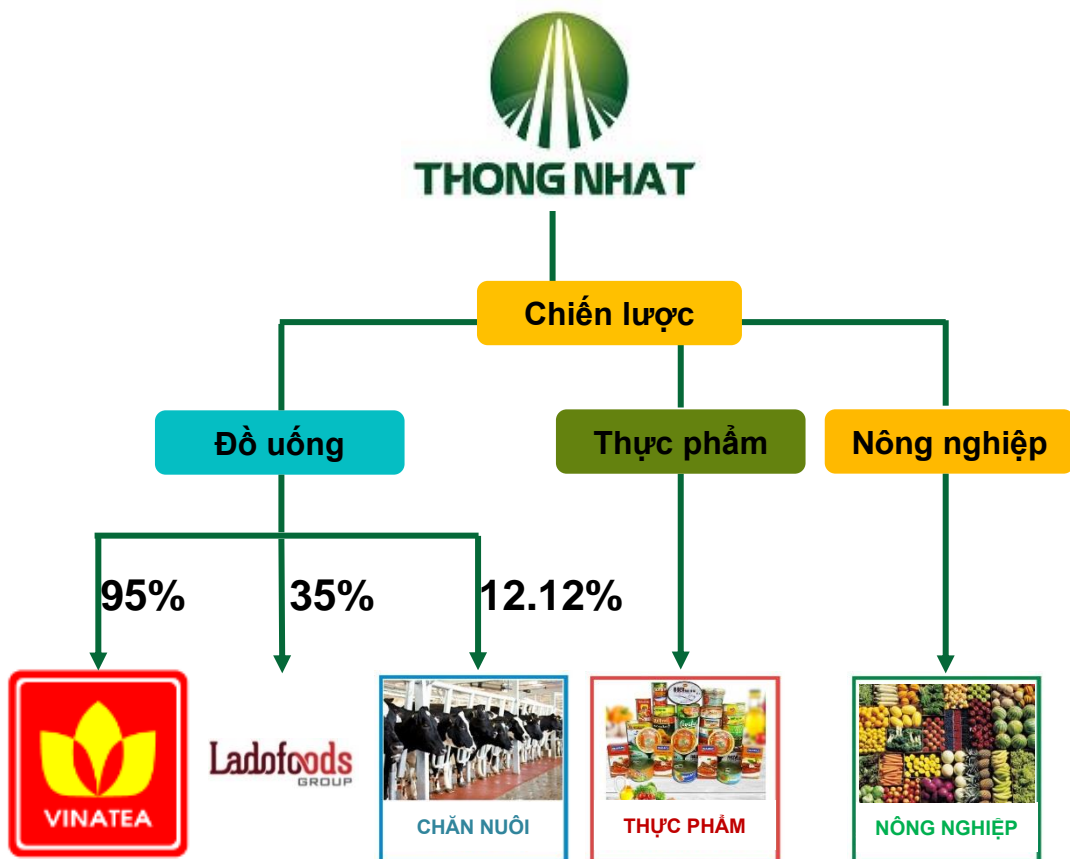


CÁC KẾ HOẠCH SẮP TỚI

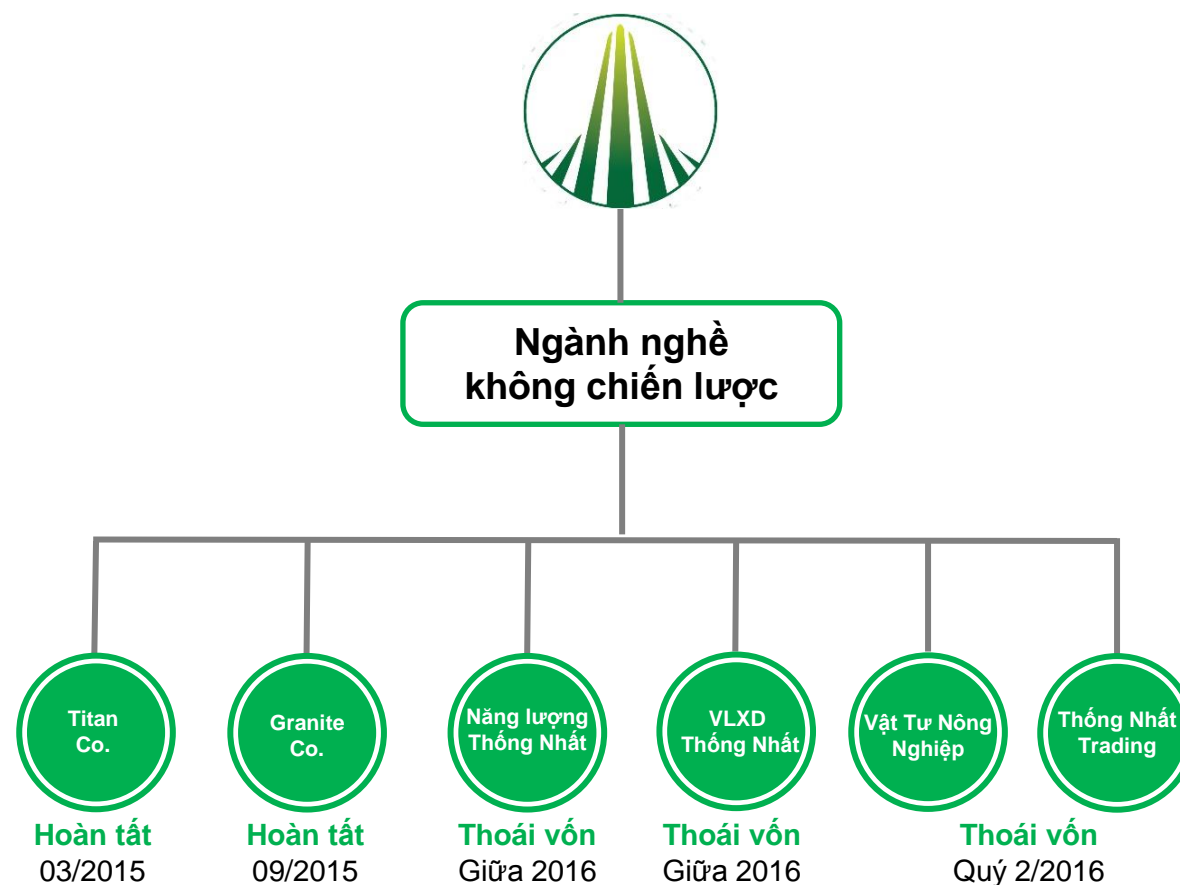


Trong năm 2016, GTN sẽ tiếp tục đầu tư vào các dự án về nông nghiệp và hàng tiêu dùng, tiếp tục theo đuổi mục tiêu xây dựng chiến lược cốt lõi

MỤC TIÊU XÂY DỰNG CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP HOÀN CHỈNH VÀ BỀN VỮNG



KẾ HOẠCH THOẢI VỐN



CƠ CẤU ĐÓNG GÓP DOANH THU DỰ KIẾN



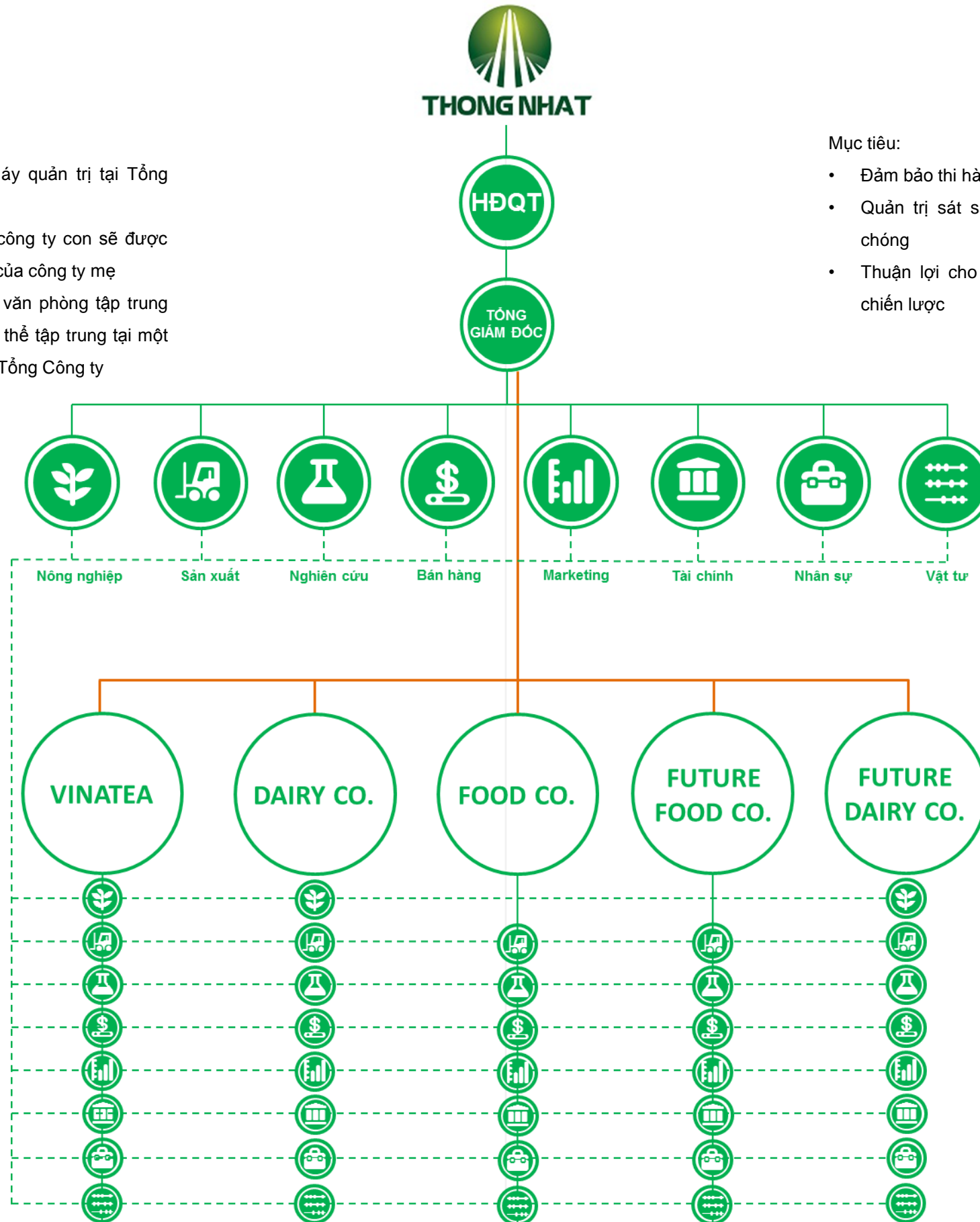
**CƠ CẤU QUẢN TRỊ MỚI**

Tập trung hóa:

- GTN sẽ tập trung hóa bộ máy quản trị tại Tổng công ty
- Các bộ phận tương ứng tại công ty con sẽ được đặt dưới sự quản lý trực tiếp của công ty mẹ
- GTN đang tiến tới xây dựng văn phòng tập trung để các công ty thành viên có thể tập trung tại một địa điểm cùng với văn phòng Tổng Công ty

Mục tiêu:

- Đảm bảo thi hành chiến lược tổng thể
- Quản trị sát sao, đưa ra quyết định kịp thời nhanh chóng
- Thuận lợi cho việc tương tác và đưa ra quyết định chiến lược



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT THÔNG NHẤT**  
**MÃ CỔ PHIẾU: GTN**

<b>Tên công ty</b>	Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Thông Nhất
<b>Tên tiếng Anh</b>	Thong Nhat Production & Investment Joint Stock Company
<b>Tên viết tắt</b>	GTN
<b>Vốn điều lệ</b>	1,500 tỷ đồng
<b>Trụ sở chính</b>	Tầng 2, Tháp CEO, Lô HH2-1 Khu đô thị Mỹ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, Hà Nội
<b>Điện thoại</b>	(84-4) 6276 6366
<b>Fax</b>	(84-4) 6276 6466
<b>Email</b>	info@thongnhatcorp.vn
<b>Website</b>	www.thongnhatcorp.vn

**Giấy phép đăng ký kinh doanh và mã số thuế: 0105334948**



# BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT 2015

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Đầu tư và sản xuất Thông nhất (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty điều hành Công ty tại ngày lập Báo cáo này gồm:

#### Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Trí Thiện	Chủ tịch
Ông Michael Louis Rosen	Phó chủ tịch
Ông Tạ Văn Quyền	Thành viên
Ông Hoàng Mạnh Cường	Thành viên
Ông La Mạnh Tiến	Thành viên

#### Ban Giám đốc

Ông Tạ Văn Quyền	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trần Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông La Mạnh Tiến	Phó Tổng Giám đốc

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc.



**Tạ Văn Quyền**

**Tổng Giám đốc**

Ngày 28 tháng 03 năm 2016

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông và Hội đồng quản trị  
Công ty cổ phần Đầu tư và Sản xuất Thống Nhất**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty cổ phần Đầu tư và Sản xuất Thống Nhất (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28/03/2015, từ trang 3 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2016

**Chi nhánh Công ty TNHH**

**Kiểm toán - Tư vấn Đất Việt tại Hà Nội**



**HOÀNG ĐÌNH HẢI - Phó Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

2282-2015-037-1

**NGUYỄN NGỌC TÚ - Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

2305-2014-037-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

**MẪU SỐ B 01-DN/HN**

Đơn vị tính: VND

MÃ	NGUỒN VỐN	THUYẾT MINH	31/12/2015	01/01/2015
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1.339.388.682.418</b>	<b>644.519.908.096</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	V.1	<b>416.449.029.291</b>	<b>11.452.072.713</b>
111	1. Tiền		416.449.029.291	11.452.072.713
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>67.110.227.391</b>	<b>8.882.031.000</b>
121	1. Chứng khoán kinh doanh	V.7a	64.601.221.391	9.748.601.005
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	V.7a	-	(866.570.005)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		2.509.006.000	-
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>712.662.027.259</b>	<b>534.266.179.154</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.2a	344.059.027.580	259.035.877.933
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		270.101.786.092	95.393.587.723
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	V.3	7.700.000.000	39.192.100.000
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	V.4a	91.149.011.334	140.644.613.498
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(347.797.747)	-
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>V.5</b>	<b>124.301.767.143</b>	<b>87.445.069.914</b>
141	1. Hàng tồn kho		124.301.767.143	87.445.069.914
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>18.865.631.334</b>	<b>2.474.555.315</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.6a	477.860.625	119.529.330
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		18.253.094.653	2.352.340.875
153	3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	11	134.676.056	2.685.110

<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>761.589.240.949</b>	<b>437.125.637.974</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>36.908.681.864</b>	<b>-</b>
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	V.2b	6.908.681.864	-
216	6. Phải thu dài hạn khác	V.4b	30.000.000.000	-
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>326.647.673.075</b>	<b>226.065.697.261</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.8	326.526.996.692	225.987.363.932
222	- Nguyên giá		531.178.040.341	258.249.474.197
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(204.651.043.649)	(32.262.110.265)
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.9	120.676.383	78.333.329
228	- Nguyên giá		860.769.126	100.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(740.092.743)	(21.666.671)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		1.958.105.876	1.361.401.174
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.958.105.876	1.361.401.174
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>383.811.749.592</b>	<b>203.912.890.759</b>
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	V.7b	255.579.885.592	116.912.890.759
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	V.7b	128.231.864.000	87.000.000.000
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>12.263.030.542</b>	<b>5.785.648.780</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.6b	6.647.991.333	5.785.648.780
269	2. Lợi thế thương mại		5.615.039.209	-
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>2.100.977.923.367</b>	<b>1.081.645.546.070</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

**MẪU SỐ B 01-DN/HN**

Đơn vị tính: VND

MÃ	NGUỒN VỐN	THUYẾT MINH	31/12/2015	01/01/2015
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.103.558.860.476</b>	<b>215.722.087.610</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>867.830.549.115</b>	<b>215.722.087.610</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.10	80.404.696.898	154.438.469.747
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		25.483.504.696	7.192.153.352
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.11	19.572.156.332	18.050.983.779
314	4. Phải trả người lao động		6.366.227.124	829.397.146
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.13	12.906.992.842	66.536.635
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	V.14a	331.972.869.741	4.462.658.762
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.12a	390.747.465.133	30.681.888.189
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		376.636.349	-
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>235.728.311.361</b>	<b>-</b>
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		16.197.670.706	-
337	7. Phải trả dài hạn khác	V.14b	5.745.024.396	-
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.12b	213.603.305.259	-
342	12. Dự phòng phải trả dài hạn		8.920.000	-
343	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		173.391.000	-
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>997.419.062.891</b>	<b>865.923.458.460</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>		<b>997.419.062.891</b>	<b>865.923.458.460</b>

411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	V.15	748.000.000.000	680.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		748.000.000.000	680.000.000.000
418	8. Quỹ đầu tư phát triển	V.15	683.081.038	-
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	V.15	221.299.709	-
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	V.15	101.951.485.611	115.156.907.337
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		47.051.431.269	28.700.786.891
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		54.900.054.342	86.456.120.446
429	13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		146.563.196.533	70.766.551.123
<b>430</b>	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>2.100.977.923.367</b>	<b>1.081.645.546.070</b>

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**MẪU SỐ B 02-DN/HN**

Đơn vị tính: VND

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

**MẪU SỐ B 03-DN/HN**

Đơn vị tính: VND

MÃ	CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	31/12/2015	31/12/2014
01	<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>VI.1</b>	<b>2.109.286.422.692</b>	<b>635.571.120.845</b>
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.1	362.794.250	99.110.100
10	<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>VI.1</b>	<b>2.108.923.628.442</b>	<b>635.472.010.745</b>
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.2	2.045.921.740.476	581.918.763.967
20	<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		<b>63.001.887.966</b>	<b>53.553.246.778</b>
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	34.982.458.850	78.303.412.732
22	7. Chi phí tài chính	VI.4	15.903.090.611	4.241.934.116
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>14.922.773.127</i>	<i>732.772.163</i>
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong Công ty liên doanh, liên kết		5.551.142.033	468.555.906
25	9. Chi phí bán hàng	VI.5	8.754.269.942	4.589.601.225
26	10. Chi phí quản lý DN	VI.6	15.013.509.462	9.895.220.840
30	<b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>63.864.618.834</b>	<b>113.598.459.235</b>
31	12. Thu nhập khác		14.576.547.253	1.201.898.892
32	13. Chi phí khác		10.349.108.386	1.014.755.695
40	<b>14. Lợi nhuận khác</b>	<b>VI.7</b>	<b>4.227.438.867</b>	<b>187.143.197</b>
50	<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>68.092.057.701</b>	<b>113.785.602.432</b>
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.8	10.734.040.569	23.789.632.386
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>		<b>57.358.017.132</b>	<b>89.995.970.046</b>
61	- Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		54.900.054.342	86.456.120.446
62	- Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		2.457.962.790	3.539.849.600
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.9	734	1.156
71	20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu		-	-

MÃ	CHỈ TIÊU	31/12/2015	31/12/2014
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>		
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>68.092.057.701</b>	<b>113.785.602.432</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>		
02	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	21.781.587.151	20.062.654.826
03	- Các khoản dự phòng	(518.772.258)	303.934.060
04	- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	(1.161.469)	2.790.380
05	- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	(44.578.882.117)	(62.594.895.804)
06	- Chi phí lãi vay	14.922.773.127	732.772.163
	<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>59.697.602.135</b>	<b>72.292.858.057</b>
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	(251.061.634.094)	(288.015.884.840)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	(9.326.742.044)	(33.003.581.672)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả	(43.878.909.928)	99.738.899.518
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	2.531.714.420	(1.738.958.293)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	(54.852.620.386)	30.741.401.568
14	- Tiền lãi vay đã trả	(10.325.923.200)	(666.235.528)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(17.079.790.569)	(15.467.784.607)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	364.601.306
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	-	(600.651.090)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>(324.296.303.666)</b>	<b>(136.355.335.581)</b>



Tạ Văn Quyên

Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 03 năm 2016

THÔNG NHẤT CORP | 45

Hoàng Mạnh Cường

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Huyền

Người lập biểu



**II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**

21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(35.370.542.600)	(17.492.877.598)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	11.030.909.091	2.411.818.181
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(25.700.000.000)	(39.849.826.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	57.192.100.000	78.357.726.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(81.633.612.949)	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	260.701.833.184	55.900.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	2.576.655.601	5.157.376.677
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>188.797.342.327</b>	<b>84.484.217.260</b>

**III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	-	7.703.173.196
33	3. Tiền thu từ đi vay	924.170.564.981	128.653.443.801
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	(383.673.485.595)	(99.613.773.899)
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>540.497.079.386</b>	<b>36.742.843.098</b>
<b>50</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>404.998.118.047</b>	<b>(15.128.275.223)</b>
<b>60</b>	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>11.452.072.713</b>	<b>26.588.258.309</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(1.161.469)	(7.910.373)
<b>70</b>	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>416.449.029.291</b>	<b>11.452.072.713</b>

**I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1. Công ty mẹ**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Thống Nhất tiền thân là Công ty Cổ phần Khoáng sản và Môi trường Đại Việt, là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần lần đầu số 0105334948 ngày 30 tháng 5 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được đổi tên từ “Công ty Cổ phần Khoáng sản và Môi trường Đại Việt” thành “Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Thống Nhất”, các thay đổi về ngành nghề kinh doanh cũng như vốn điều lệ của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội lần lượt chứng nhận tại các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi.

Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ 10 số 0105334948 vào ngày 20 tháng 7 năm 2015. Tăng vốn điều lệ lên 748.000.000.000 đồng.

**Ngành nghề kinh doanh chính:**

Hoạt động chính của Công ty hiện nay là: Xây dựng công trình đường sắt, đường bộ; xây dựng công trình công ích; xây dựng nhà các loại; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu; Bán buôn phân bón và sản phẩm nông hóa, Sản xuất ống nhựa cứng, ống nhựa mềm, các sản phẩm khác từ plastic, Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất sản phẩm chịu lửa, Đốt than hoa (gỗ, củi có nguồn gốc hợp pháp), ...

**Trụ sở chính của Công ty tại:** Tầng 2, Tháp CEO, Lô HH2-1 Khu đô thị Mỹ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

**2. Công ty con được hợp nhất****Công ty Cổ phần Nhựa miền trung**

\* Địa chỉ: Số 52 Phạm Văn Đồng, Thị trấn Núi Thành, Huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam

\* Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/12/2015: 90%

\* Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31/12/2015: 90%



Tạ Văn Quyền  
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 03 năm 2016

THÔNG NHẤT CORP | 47

Hoàng Mạnh Cường  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Huyền  
Người lập biểu

**Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng Thống Nhất Miền Trung**

- \* Địa chỉ: Thôn 1, xã Tam Lộc, Huyện Phú Ninh, Tỉnh Quảng Nam
- \* Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/12/2015: 52,46%
- \* Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31/12/2015: 52,46%

**Công ty Cổ phần Năng lượng Thống Nhất**

- \* Địa chỉ: Thôn Áng Sơn, Xã Vạn Ninh, Huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình
- \* Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/12/2015: 95%
- \* Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31/12/2015: 95%

**Công ty Cổ phần Tre Công nghiệp Mộc Châu**

- \* Địa chỉ: Cụm CN Bó Bun, Thị trấn NT Mộc Châu, H. Mộc Châu, Sơn La
- \* Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/12/2015: 90,5%
- \* Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31/12/2015: 89%

**Công ty TNHH MTV Nông Sản Thống Nhất**

- \* Địa chỉ: Cụm CN Bó Bun, Thị trấn NT Mộc Châu, H. Mộc Châu, Sơn La
- \* Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/12/2015: 100%
- \* Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31/12/2015: 100%

**Công ty Cổ phần Vật tư nông nghiệp Thống Nhất Tây Nguyên**

- \* Địa chỉ: Cụm Công nghiệp, tiểu thủ Công nghiệp Thuận An, xã Thuận An, H. Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông
- \* Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/12/2015: 65%
- \* Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31/12/2015: 65%

**2. Công ty con được hợp nhất (tiếp theo)****Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP**

- \* Địa chỉ: 92 Võ Thị Sáu, Hai Bà Trưng, Hà Nội
- \* Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/12/2015: 74,99%
- \* Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31/12/2015: 74,99%

**Công ty TNHH MTV Trading Thống Nhất**

- \* Địa chỉ: Tầng 2, tháp CEO, lô HH2-1, KĐT mễ Trì, Nam Từ Liêm, Hà Nội
- \* Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/12/2015: 100%
- \* Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31/12/2015: 100%

**3. Công ty liên kết được hợp nhất****Công ty Cổ phần Thực Phẩm Lâm Đồng**

- \* Địa chỉ: Thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng
- \* Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/12/2015: 35,00%
- \* Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31/12/2015: 35,00%

**4. Đầu tư dài hạn khác****Công ty TNHH Thống Nhất**

- \* Địa chỉ: Thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị
- \* Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/12/2015: 15,5%
- \* Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31/12/2015: 15,5%

**Công ty Cổ phần Granite Phú Yên**

- \* Địa chỉ: Sông Cầu, tỉnh Phú Yên
- \* Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/12/2015: 17%
- \* Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31/12/2015: 17%

## II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

### 1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

### 2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

### 3. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Số liệu của Tổng Công ty Chè Việt Nam được hợp nhất tại Báo cáo tài chính Hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 được lấy theo Báo cáo tài chính tại thời điểm chuyển đổi sang Công ty Cổ phần. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất này Công ty chưa nhận được phê duyệt chính thức giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại thời điểm chuyển đổi.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

### 2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là kế toán trên máy tính.

### 3. Áp dụng chính sách kế toán mới

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp (“Thông tư 200”) thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 (“Quyết định 15”) và Thông tư số 202/2014/TT-BTC về hướng dẫn lập Báo cáo tài chính hợp nhất thay thế cho các hướng dẫn liên quan đến lập Báo cáo tài chính hợp nhất tại Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015 trở đi.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015, Công ty áp dụng lập theo các Thông tư nêu trên. Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC và Thông tư 202/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính năm 2015 đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi khi áp dụng các thông tư nêu trên và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC tại Thuyết minh số VIII.6 của Báo cáo tài chính năm 2015.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng; các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

### 2. Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

### 3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

### 4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

#### Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

#### Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	05 -45
Máy móc và thiết bị	05- 15
Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 -20
Thiết bị văn phòng	03 -08
Tài sản cố định hữu hình khác	03 -08

### 5. Tài sản cố định vô hình

Mọi chi phí thực tế mà doanh nghiệp đã chi ra thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau mà không hình thành tài sản cố định hữu hình thì được coi là tài sản cố định vô hình: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

#### Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành trong quá trình sáp nhập doanh nghiệp có tính chất mua lại là giá trị hợp lý của tài sản đó vào ngày mua.

#### Khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán, Phần mềm kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

### 6. Các khoản đầu tư tài chính

#### Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

#### Đầu tư vào các công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại bỏ khỏi Báo cáo tài chính hợp nhất.

#### **Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác**

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

#### **Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính**

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

#### **Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con và các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày riêng như một loại tài sản vô hình trên Bảng cân đối kế toán.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

#### **7. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

#### **8. Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

#### **9. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các 31/12/2014.

#### **10. Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

#### **Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

### **Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

### **Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## **11. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty.

Các khoản vay trong kỳ được thanh toán thẳng cho các nhà cung cấp. Do đó dòng tiền vay thanh toán trực tiếp không được trình bày trên Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính.

## **12. Thuế**

### **Thuế thu nhập hiện hành**

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

### **Thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

### **Thuế khác**

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

(Đơn vị tính: VND)

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	1.546.666.291	5.709.015.545
Tiền gửi ngân hàng	57.411.684.395	5.743.057.168
Tiền gửi tài khoản phong tỏa (*)	357.490.678.605	-
<b>Cộng</b>	<b>416.449.029.291</b>	<b>11.452.072.713</b>

### 2. Phải thu của khách hàng

	Cuối năm	Đầu năm
<b>a. Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>	<b>344.059.027.580</b>	<b>259.035.877.933</b>
- Công ty CP Cao Su Quảng Nam	-	-
- Công ty CP Liên Doanh Nông sản Việt Lào	-	-
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Đức Nguyễn	-	-
- Công ty CP Nhựa Miền Trung	-	-
- Công ty CP Đầu tư và DV Công Nghiệp TN	20.246.059.246	157.051.312.350
- Công ty CP TM&DV An Thịnh	53.828.014.500	-
- Công ty TNHH Thịnh Phát BP	25.968.082.300	-
- Công ty TNHH Cà Phê Hà Lan Việt Nam	12.479.129.390	-
- Công ty CP Cung ứng VLXD Chí Hoàn	13.382.858.566	8.814.919.837
- Tổng Công ty mạng lưới Viettel	48.926.592.000	-
- Phải thu các khách hàng khác	169.228.291.578	93.169.645.746
<b>b. Phải thu khách hàng dài hạn</b>	<b>6.908.681.864</b>	-
- Phải thu các khách hàng khác	6.908.681.864	-
<b>c. Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b>	-	-

### 3. Phải thu về cho vay

	Cuối năm	Đầu năm
<b>a. Phải thu về cho vay ngắn hạn (*)</b>	<b>7.700.000.000</b>	<b>39.192.100.000</b>
- Công ty CP Invest Tây Đại Dương	-	33.000.000.000
- DNTN Thanh Mai	-	5.000.000.000
- Công ty CP Nhựa Miền Trung	-	-
- Công ty CP Xây dựng Hạ tầng Thống Nhất	2.700.000.000	-
- Công ty CP tre Công nghiệp Mộc Châu	-	-
- Cho các cá nhân vay	5.000.000.000	1.192.100.000
<b>b. Phải thu về cho vay dài hạn</b>	-	-
<b>c. Phải thu về cho vay là các bên liên quan</b>	-	-

(\*) Các cá nhân và công ty vay theo các Hợp đồng vay với thời hạn dưới 12 tháng, lãi suất từ 8-10%/năm

### 4. Phải thu khác

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>91.149.011.334</b>	-	<b>140.644.613.498</b>	-
- Tạm ứng	20.234.511.103	-	30.139.313.415	-
- Ký quỹ, ký cược	14.712.661.331	-	816.481.090	-
- Phải thu từ chuyển nhượng vốn:				
+ Nguyễn Thị Hương Trà	10.500.000.000	-	11.250.000.000	-
+ Nguyễn Thị Thanh Hoa	-	-	6.750.000.000	-
+ Nguyễn Thị Minh Thu	-	-	37.100.000.000	-
+ Nguyễn Thị Thái	-	-	6.000.000.000	-
+ Nguyễn Sỹ Hiến	-	-	15.000.000.000	-
+ Trịnh Thị Hương	-	-	30.800.000.000	-
+ Nguyễn Quỳnh Ngọc	5.040.000.000	-	-	-
+ Vũ Thị Hương Quỳnh	3.780.000.000	-	-	-
+ Nguyễn Văn Nghĩa	12.600.000.000	-	-	-
- Lãi cho vay phải thu	8.573.805.258	-	2.004.894.107	-
- Phải thu ngắn hạn khác	15.708.033.642	-	783.924.886	-
<b>b. Dài hạn</b>	<b>30.000.000.000</b>	-	-	-
- CTCP ĐT&KS Hợp Thành	30.000.000.000	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>121.149.011.334</b>	-	<b>140.644.613.498</b>	-

## 5. Hàng tồn kho

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	19.699.736.990	-	19.289.338.033	-
- Công cụ, dụng cụ	3.402.750.952	-	692.506.629	-
- Chi phí SX, KD dở dang	67.100.419.873	-	37.458.876.867	-
- Thành phẩm	27.273.558.915	-	26.222.937.239	-
- Hàng hóa	6.825.300.413	-	3.781.411.146	-
<b>Cộng</b>	<b>124.301.767.143</b>	<b>-</b>	<b>87.445.069.914</b>	<b>-</b>

## 6. Chi phí trả trước

	Cuối năm	Đầu năm
	<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>477.860.625</b>
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
- Công cụ, dụng cụ phân bổ	326.865.711	91.502.043
- Các khoản khác	150.994.914	28.027.287
<b>b. Dài hạn</b>	<b>6.647.991.333</b>	<b>5.785.648.780</b>
- Chi phí nội thất văn phòng làm việc	1.896.496.819	389.180.924
- Công cụ, dụng cụ phân bổ	106.670.173	2.722.314.436
- Các khoản khác	4.644.824.341	2.674.153.420
<b>Cộng</b>	<b>7.125.851.958</b>	<b>5.905.178.110</b>

## 7. Các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
<b>Tổng giá trị cổ phiếu</b>	<b>64.601.221.391</b>	<b>69.600.000.000</b>	<b>9.748.601.005</b>	<b>8.882.031.000</b>
+ Công ty cổ phần Vận tải và Thuê tàu (VFR)	-	-	5.362.031.000	5.362.031.000
+ Công ty CP phân bón Miền Nam (SFG)	-	-	4.386.570.005	3.520.000.000
+ Tổng Công ty chăn nuôi Việt Nam - CTCP (VLC)	64.601.221.391	69.600.000.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>64.601.221.391</b>	<b>69.600.000.000</b>	<b>9.748.601.005</b>	<b>8.882.031.000</b>
<b>b. Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác</b>	<b>* Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết</b>			
	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
- Công ty Cổ phần Granite Phú Yên	-	-	79.200.000.000	-
- Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng	65.522.255.787	152.163.865.000	37.557.692.160	69.270.807.000
- Công ty CP Đầu tư SX và kinh doanh GB-TEA	29.000.000.000	-	-	-
- Công ty Chè Phú Đa	143.044.800.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Chè Trần Phú	3.242.731.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Chè Kim Anh	3.024.375.848	-	-	-
- Công ty CP Chè Thái nguyên	177.000.000	-	-	-
- Công ty CP Xây lắp vật tư kỹ thuật	1.512.953.935	-	-	-
- Công ty cổ phần chè Hà Tĩnh	364.672.800	-	-	-
- Công ty CPKD Thái Bình Dương	140.000.000	-	-	-
<b>* Lãi (lỗ) trong liên doanh, liên kết</b>	<b>9.551.096.222</b>	-	<b>155.198.599</b>	-
<b>Cộng</b>	<b>255.579.885.592</b>	<b>152.163.865.000</b>	<b>116.912.890.759</b>	<b>69.270.807.000</b>



**\* Đầu tư vào đơn vị khác**

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
- Công ty TNHH Thống Nhất	79.500.000.000	-	-	87.000.000.000
- Công ty Cổ phần Granite Phú Yên	30.600.000.000	-	-	-
- Công ty CP NLN Châu Giang	18.000.000.000	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	131.864.000	-	-	-
<b>Cộng</b>		-	-	<b>87.000.000.000</b>

(\* Theo qui định tại Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư cần phải được trình bày. Tuy nhiên, Công ty chỉ đánh giá được những khoản đầu tư đối với Công ty niêm yết tại thời điểm 31/12/2015. Đối với các Công ty chưa thực hiện niêm yết, Công ty chưa xác định được định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**8.****Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>NGUYỄN GIÁ</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	95.608.665.092	155.405.831.710	3.491.129.555	543.580.728	3.200.267.112	258.249.474.197
<b>Tăng trong năm</b>	197.553.410.256	77.551.626.483	17.517.962.648	1.826.555.671	13.454.132.930	307.903.687.988
Mua trong năm	580.143.828	2.065.709.965	5.035.401.000	72.900.000	-	7.754.154.793
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Tặng do hợp nhất	196.973.266.428	75.485.916.518	12.482.561.648	1.753.655.671	13.454.132.930	300.149.533.195
<b>Giảm trong năm</b>	4.000.000.000	29.570.788.238	1.240.697.242	-	163.636.364	34.975.121.844
Giảm do hợp nhất	-	29.570.788.238	706.251.106	-	163.636.364	30.440.675.708
Thanh lý, nhượng bán	4.000.000.000	-	534.446.136	-	-	4.534.446.136
<b>Số dư cuối năm</b>	289.162.075.348	203.386.669.955	19.768.394.961	2.370.136.399	16.490.763.678	531.178.040.341

**GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ**

<b>Số dư đầu năm</b>	8.323.548.140	21.728.818.672	1.132.722.355	166.031.882	910.989.216	32.262.110.265
<b>Tăng trong năm</b>	108.134.302.584	47.667.393.139	9.313.302.727	1.072.758.323	11.389.308.417	177.577.065.190
Khấu hao trong năm	6.261.231.317	13.166.082.392	596.996.501	114.349.994	607.326.144	20.745.986.348
Tặng do hợp nhất	101.873.071.267	34.501.310.747	8.716.306.226	958.408.329	10.781.982.273	156.831.078.842
<b>Giảm trong năm</b>	444.444.444	3.890.250.430	853.436.932	-	-	5.188.131.806
Giảm do hợp nhất	-	3.890.250.430	689.935.426	-	-	4.580.185.856
Thanh lý, nhượng bán	444.444.444	-	163.501.506	-	-	607.945.950
<b>Số dư cuối năm</b>	116.013.406.280	65.505.961.381	9.592.588.150	1.238.790.205	12.300.297.633	204.651.043.649

**GIÁ TRỊ CÒN LẠI**  
 Tại ngày đầu năm  
 Tại ngày cuối năm

87.285.116.952	133.677.013.038	2.358.407.200	377.548.846	2.289.277.896	225.987.363.932
173.148.669.068	137.880.708.574	10.175.806.811	1.131.346.194	4.190.466.045	326.526.996.692

## 9. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>100.000.000</b>	<b>100.000.000</b>
Mua trong năm	30.500.000	30.500.000
Tăng do hợp nhất	730.269.126	730.269.126
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>860.769.126</b>	<b>860.769.126</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>21.666.671</b>	<b>21.666.671</b>
Khấu hao trong kỳ	20.054.663	20.054.663
Tăng do hợp nhất	698.371.409	698.371.409
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>740.092.743</b>	<b>740.092.743</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
<b>Tại ngày đầu năm</b>	<b>78.333.329</b>	<b>78.333.329</b>
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>120.676.383</b>	<b>120.676.383</b>

## 10. Phải trả người bán

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>80.404.696.898</b>	<b>80.404.696.898</b>	<b>154.438.469.747</b>	<b>154.438.469.747</b>
- Công ty XNK Quảng Bình	-	-	32.262.595.904	32.262.595.904
- Công ty XNK Nhân Đức	-	-	12.060.050.000	12.060.050.000
- TCT Dung dịch khoan và hóa phẩm Dầu khí	-	-	60.765.907.950	60.765.907.950
- Công ty TNHH DAP Vinachem	-	-	22.000.000.000	22.000.000.000
- Công ty TNHH XD và Vận tải Hoàng Trường	2.002.700.000	2.002.700.000	-	-
- Công ty TNHH SX-TM-DV Việt Phong	11.532.850.400	11.532.850.400	-	-
- Công ty CP Sam Phú	3.454.183.525	3.454.183.525	-	-
- Các khách hàng khác	63.414.962.973	63.414.962.973	27.349.915.893	27.349.915.893
<b>b. Phải trả người bán dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>80.404.696.898</b>	<b>80.404.696.898</b>	<b>154.438.469.747</b>	<b>154.438.469.747</b>

## 11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Phải thu đầu năm	Phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Phải thu cuối năm	Phải nộp cuối năm
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	2.685.110	1.288.906.023	82.612.033.187	75.727.251.607	-	8.171.002.493
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	5.690.572.338	5.809.579.096	119.006.758	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	24.787.598	295.015.385	309.558.826	-	10.244.157
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	16.526.376.395	10.642.913.762	17.651.339.103	-	9.517.951.054
Thuế thu nhập cá nhân	-	79.328.034	46.384.937	93.046.146	7.129.622	39.796.447
Thuế tài nguyên	-	-	3.869.858	-	-	3.869.858
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	131.585.729	1.840.292.323	142.585.729	-	1.829.292.323
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	8.539.676	8.539.676	-
<b>Cộng</b>	<b>2.685.110</b>	<b>18.050.983.779</b>	<b>101.131.081.790</b>	<b>99.741.900.183</b>	<b>134.676.056</b>	<b>19.572.156.332</b>

## 12. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Vay ngắn hạn</b>	<b>390.747.465.133</b>	<b>363.097.567.575</b>	<b>751.820.462.539</b>	<b>391.754.885.595</b>	<b>30.681.888.189</b>	<b>17.000.000.000</b>
- Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - CN Thủ Đức (i)	119.400.000.000	119.400.000.000	239.400.000.000	137.000.000.000	17.000.000.000	17.000.000.000
- Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội (Vay Margin)	13.992.297.776	13.992.297.776	14.000.000.000	7.702.224	-	-
- Công ty CP Chứng Khoán IB	-	-	8.001.438.150	8.001.438.150	-	-
- Công ty CP Invest Tây Đại Dương (ii)	67.000.000.000	67.000.000.000	67.000.000.000	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Đà Nẵng (iii)	37.542.969.799	37.542.969.799	54.676.826.831	22.224.345.221	5.090.488.189	-
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VP Bank)	-	-	27.649.897.558	8.081.400.000	8.081.400.000	-
- Vay ngắn hạn của Tổng Công ty Chè -CTCP (vi)	27.649.897.558	-	-	-	-	-
- Vay của các cá nhân (iv)	-	-	-	-	-	-
+ Lê Thị Thu Lan	-	-	62.000.000.000	62.000.000.000	-	-
+ Nguyễn Thị Lý	68.000.000.000	68.000.000.000	68.000.000.000	-	-	-
+ Phạm Thị Hoa	-	-	52.000.000.000	52.000.000.000	-	-
+ Nguyễn Thị Minh Từ	14.000.000.000	14.000.000.000	60.000.000.000	46.000.000.000	-	-
+ Nguyễn Văn Tới	-	-	38.430.000.000	38.430.000.000	-	-
+ Phạm Thị Lý	43.162.300.000	43.162.300.000	60.162.300.000	17.000.000.000	-	-
+ Vay các cá nhân khác	-	-	500.000.000	1.010.000.000	510.000.000	-
<b>b. Vay dài hạn</b>	<b>213.603.305.259</b>	<b>213.603.305.259</b>	<b>213.603.305.259</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
- Trái phiếu phát hành (v)	200.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000	-	-	-
- Vay dài hạn khác (vi)	13.603.305.259	13.603.305.259	13.603.305.259	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>604.350.770.392</b>	<b>576.700.872.834</b>	<b>965.423.767.798</b>	<b>391.754.885.595</b>	<b>30.681.888.189</b>	<b>17.000.000.000</b>

## 12. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

(i): Vay Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - Chi nhánh Thủ Đức theo các Hợp đồng tín dụng sau:

- Hợp đồng cấp tín dụng từng lần 1483-LAV-201500422 ngày 12/08/2015, với số tiền vay tối đa là 1.400.000.000 đồng. Mục đích vay để thanh toán tiền hàng. Thời hạn vay 6 tháng, lãi suất vay 10%.

- Hợp đồng cấp tín dụng từng lần 1483-LAV-201500484 ngày 21/09/2015, với số tiền vay tối đa là 46.000.000.000 đồng. Mục đích vay để thanh toán tiền hàng. Thời hạn vay 5 tháng, lãi suất vay 5,5% trong 3 tháng đầu và áp dụng lãi suất cho vay thông thường của Agribank từ tháng thứ 4.

- Hợp đồng cấp tín dụng từng lần 1483-LAV-201500445 ngày 28/08/2015, với số tiền vay tối đa là 72.000.000.000 đồng. Mục đích vay để thanh toán tiền hàng. Thời hạn vay 5 tháng, lãi suất vay 5,5% trong 3 tháng đầu và áp dụng lãi suất cho vay thông thường của Agribank từ tháng thứ 4.

- Hình thức bảo đảm: Bảo đảm bằng quyền sử dụng đất của bên thứ ba.

(ii): Vay ngắn hạn Công ty Cổ phần Tây Đại Dương theo Hợp đồng số 0110/HĐVV/TN-IT ngày 01/10/2015, với số tiền 67.000.000.000 đồng với mục đích bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với thời hạn vay 5 tháng, lãi suất 8%/năm. Khoản vay không có đảm bảo.

(iii): Vay ngắn hạn Ngân hàng Techcombank-Chi nhánh Đà Nẵng theo các hợp đồng tín dụng sau:

- Hợp đồng tín dụng số DNG2014.0237/HĐHMTD ngày 10/10/2014 với hạn mức 27 tỷ đồng bao gồm hạn mức cho vay 10 tỷ đồng, hạn mức bảo lãnh 10 tỷ đồng, hạn mức L/C 7 tỷ đồng. Thời hạn vay dưới 12 tháng, lãi suất quy định cụ thể tại từng khế ước vay.

- Hợp đồng tín dụng số DNG2015.1292/HĐTD ngày 24/06/2015 với hạn mức cho vay 32 tỷ đồng, nhằm mục đích tài trợ cho gói thầu: Cung cấp ống nhựa PVC triển khai các công trình ngầm 2014 cho Tổng Công ty mạng lưới Viettel - Chi nhánh Tập đoàn viễn thông Quân đội. Thời hạn vay dưới 12 tháng, lãi suất quy định cụ thể tại từng khế ước vay.

(iv): Vay ngắn hạn các cá nhân theo từng hợp đồng cụ thể, lãi suất vay từ 6-7%/năm. Thời hạn vay 6 tháng

(v): Trái phiếu phát hành: Công ty phát hành trái phiếu theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 33/2015/NQ/HĐQT với số lượng trái phiếu là 200 trái phiếu với mệnh giá: 1.000.000.000 đồng. Kỳ hạn 3 năm kể từ ngày 10/12/2015, lãi suất 8,3%/năm.

(vi) Đây là các khoản vay ngân hàng của Tổng Công ty chè và Các công ty con

**13. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	Cuối năm	Đầu năm
Lãi vay	12.767.376.923	66.536.635
Các khoản khác	139.615.919	
<b>Cộng</b>	<b>12.906.992.842</b>	<b>66.536.635</b>

**14. Phải trả ngắn hạn khác**

	Cuối năm	Đầu năm
<b>a. Ngắn hạn</b>		
- Kinh phí công đoàn	24.017.617	67.580.584
- Bảo hiểm xã hội, Y tế, Thất Nghiệp	19.407.100	162.887.111
- Phải trả về cổ phần hóa và phải trả khác tại TCT Chè	331.826.748.704	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	102.696.320	4.232.191.067
<b>Cộng</b>	<b>331.972.869.741</b>	<b>4.462.658.762</b>
	-	-
<b>b. Dài hạn</b>		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.745.024.396	-
<b>Cộng</b>	<b>5.745.024.396</b>	<b>-</b>

**15. Vốn chủ sở hữu****15.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ khác chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
<b>NĂM TRƯỚC</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>680.000.000.000</b>			<b>27.624.686.024</b>	<b>707.624.686.024</b>
Lãi trong năm	-			86.456.120.446	86.456.120.446
Tăng do hợp nhất	-			1.076.100.867	1.076.100.867
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>680.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>115.156.907.337</b>	<b>795.156.907.337</b>
<b>NĂM NAY</b>					
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>680.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>115.156.907.337</b>	<b>795.156.907.337</b>
Tăng vốn (*)	68.000.000.000	-	-	-	68.000.000.000
Lãi trong kỳ	-	-	-	54.900.054.342	54.900.054.342
Tăng do hợp nhất	-	683.081.038	221.299.709	-	904.380.747
Chia cổ tức (*)	-	-	-	(68.000.000.000)	(68.000.000.000)
Giảm do hợp nhất	-	-	-	(105.476.068)	(105.476.068)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>748.000.000.000</b>	<b>683.081.038</b>	<b>221.299.709</b>	<b>101.951.485.611</b>	<b>850.855.866.358</b>

(\*) Tăng vốn từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2015 ngày 08 tháng 05 năm 2015 của Công ty Cổ phần Đầu tư và sản xuất Thống Nhất. Số lượng cổ phiếu chia cổ tức tương ứng với 10% tổng số cổ phiếu hiện hành.

**15.2. Cổ phiếu**

	Cuối năm	Đầu năm
	<i>Cổ phiếu</i>	<i>Cổ phiếu</i>
<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>74.800.000</b>	<b>68.000.000</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>74.800.000</b>	<b>68.000.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	74.800.000	68.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>74.800.000</b>	<b>68.000.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	74.800.000	68.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu		

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính: VND)

### 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	31/12/2015	31/12/2014
<b>Doanh thu</b>	<b>2.109.286.422.692</b>	<b>635.571.120.845</b>
Doanh thu bán hàng hóa	2.059.458.267.898	565.782.312.625
Doanh thu xây dựng	49.730.887.099	58.848.266.223
Doanh thu dịch vụ	97.267.695	10.940.541.997
<b>Các khoản giảm trừ</b>	<b>362.794.250</b>	<b>99.110.100</b>
Hàng bán bị trả lại	362.794.250	99.110.100
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>2.108.923.628.442</b>	<b>635.472.010.745</b>
<b>Doanh thu với bên liên quan</b>		
- Công ty CP Invest Tây Đại Dương	256.875.400.727	-

### 2. Giá vốn hàng bán

	31/12/2015	31/12/2014
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.996.099.522.882	530.520.049.333
Giá vốn hoạt động xây dựng	49.730.887.099	45.717.361.630
Giá vốn dịch vụ	91.330.495	5.681.353.004
<b>Cộng</b>	<b>2.045.921.740.476</b>	<b>581.918.763.967</b>

### 3. Doanh thu hoạt động tài chính

	31/12/2015	31/12/2014
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.215.222.406	4.276.171.122
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.425.539	8.443.386
Cổ tức, lợi nhuận được chia	400.360.000	376.414.000
Lãi chuyển nhượng Cổ phần	27.769.695.624	57.600.000.000
Lãi từ đầu tư cổ phiếu ngắn hạn	4.137.299.000	15.967.654.624
Chiết khấu thanh toán	457.456.281	74.729.600
<b>Cộng</b>	<b>34.982.458.850</b>	<b>78.303.412.732</b>

### 4. Chi phí tài chính

	31/12/2015	31/12/2014
Lãi tiền vay	14.922.773.127	732.772.163
Lỗ từ đầu tư cổ phiếu ngắn hạn	1.424.694.571	1.435.326.250
Dự phòng đầu tư ngắn hạn	(866.570.005)	303.934.060
Lỗ chênh lệch tỷ giá	169.762.809	69.900.746
Chi phí tài chính khác	252.430.109	1.700.000.897
<b>Cộng</b>	<b>15.903.090.611</b>	<b>4.241.934.116</b>

### 5. Chi phí bán hàng

	31/12/2015	31/12/2014
Chi phí nhân viên quản lý	1.416.324.660	1.409.130.479
Chi phí đồ dùng văn phòng	30.314.476	31.800.815
Chi phí khấu hao	34.877.044	137.795.626
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.414.941.509	2.694.600.342
Chi phí bán hàng khác	857.812.253	316.273.963
<b>Cộng</b>	<b>8.754.269.942</b>	<b>4.589.601.225</b>

### 6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	31/12/2015	31/12/2014
Chi phí nhân viên quản lý	3.430.665.489	2.683.953.006
Chi phí đồ dùng văn phòng	292.401.195	429.685.573
Chi phí khấu hao	748.608.644	854.843.616
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.382.135.441	3.409.460.822
Chi phí quản lý khác	5.159.698.693	2.517.277.823
<b>Cộng</b>	<b>15.013.509.462</b>	<b>9.895.220.840</b>

### 7. Lợi nhuận khác

	31/12/2015	31/12/2014
<b>Thu nhập khác</b>	<b>14.576.547.253</b>	<b>1.201.898.892</b>
Lãi từ thanh lý TSCĐ	6.184.499.264	-
Thu thanh lý vật tư, công cụ dụng cụ	357.208.182	-
Thu nhập khác	8.034.839.807	1.201.898.892

<b>Chi phí khác</b>	<b>10.349.108.386</b>	<b>1.014.755.695</b>
Lỗ từ thanh lý TSCĐ	-	180.979.318
Chi phí thanh lý vật tư, công cụ dụng cụ	3.010.843.845	
Tiền phạt thuế, chậm nộp thuế	365.784.419	315.876.838
Tiền phạt thực hiện hợp đồng	2.042.838.046	-
Chi phí khác	4.929.642.076	517.899.539
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>4.227.438.867</b>	<b>187.143.197</b>

### 8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<b>31/12/2015</b>	<b>31/12/2014</b>
Thuế TNDN Công ty mẹ	6.518.875.905	21.735.810.428
Thuế TNDN các Công ty con	4.215.164.664	2.053.821.958
<b>Cộng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>10.734.040.569</b>	<b>23.789.632.386</b>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

### 9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<b>31/12/2015</b>	<b>31/12/2014 (*)</b>
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế	54.900.054.342	86.456.120.446
Các khoản điều chỉnh:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế	-	-
Lợi nhuận / lỗ phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	54.900.054.342	86.456.120.446
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	74.800.000	74.800.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>734</b>	<b>1.156</b>

### 10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<b>31/12/2015</b>	<b>31/12/2014</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	92.307.874.715	114.783.706.317
Chi phí nhân công	9.722.593.723	13.559.877.333
Chi phí khấu hao tài sản cố định	22.044.844.588	20.062.654.826
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.295.281.768	15.718.688.499
Chi phí khác	41.032.159.738	1.106.906.579
<b>Cộng</b>	<b>180.402.754.532</b>	<b>165.231.833.554</b>

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

(Đơn vị tính: VND)

## 1. Thông tin về các bên liên quan

**Mối quan hệ của các bên liên quan trong năm**

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Nhựa Miền Trung	Công ty con
Công ty CP Tre Mộc Châu	Công ty con
Chi nhánh TCT Chè – Công ty Chè Mộc Châu	Công ty con
Công ty Cổ phần Invest Tây Đại Dương	Ông Nguyễn Trí Thiện là đồng chủ tịch HĐQT
Công ty Cổ phần NLN Châu Giàng	Công ty có cổ phần đầu tư góp vốn

**Giao dịch với các bên liên quan trong năm**

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị (VND)
Công ty Cổ phần Invest Tây Đại Dương	Bán hàng hóa	256.875.400.727
Công ty Cổ phần Invest Tây Đại Dương	Vay tiền	67.000.000.000
Công ty Cổ phần Invest Tây Đại Dương	Lãi đi vay	1.295.333.333
Công ty CP Nhựa Miền Trung	Cho vay tiền	2.760.000.000
Công ty CP Nhựa Miền Trung	Bán hàng	7.662.050.850
Công ty CP Nhựa Miền Trung	Lãi cho vay	52.710.000
Công ty CP Tre Mộc Châu	Cho vay tiền	929.500.000
Công ty CP Tre Mộc Châu	Lãi cho vay	14.458.889

**Số dư với bên liên quan tại ngày 31/12/2015**

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị (VND)
Công ty Cổ phần Invest Tây Đại Dương	Vay ngắn hạn	67.000.000.000
Công ty Cổ phần Invest Tây Đại Dương	Chi phí phải trả ngắn hạn	1.295.333.333
Công ty Cổ phần Invest Tây Đại Dương	Cho vay ngắn hạn	2.760.000.000
Công ty CP Nhựa Miền Trung	Cho vay ngắn hạn	929.500.000
Công ty CP Nhựa Miền Trung	Phải thu khách hàng	5.003.055.935
Công ty CP Nhựa Miền Trung	Trả trước cho người bán	3.000.000.000
Công ty CP Tre Mộc Châu	Trả trước cho người bán	20.000.000.000
Công ty CP Tre Mộc Châu	Vay ngắn hạn	67.000.000.000

**Thu nhập của các thành viên Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị**

	31/12/2015	31/12/2014
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	1.076.460.000	984.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.076.460.000</b>	<b>984.000.000</b>

**2. Báo cáo bộ phận**

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

**2.1. Thông tin bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh**

	Phân bón	Nông sản	Mặt hàng khác	Tổng cộng
<b>KẾT QUẢ KINH DOANH</b>				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.299.228.344.364	542.297.990.796	267.397.293.282	2.108.923.628.442
Khấu hao và chi phí phân bổ	(1.297.729.953.455)	(513.250.886.875)	(234.940.900.146)	(2.045.921.740.476)
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	1.498.390.909	29.047.103.921	32.456.393.136	63.001.887.966
Chi phí không phân bổ	-	-	-	(23.767.779.404)
Doanh thu tài chính	-	-	-	34.982.458.850
Chi phí tài chính	-	-	-	(15.903.090.611)
Lợi nhuận từ Công ty liên kết, liên doanh	-	-	-	5.551.142.033
Thu nhập khác	-	-	-	14.576.547.253
Chi phí khác	-	-	-	(10.349.108.386)
Lợi nhuận kế toán trước thuế	-	-	-	68.092.057.701
Chi phí thuế	-	-	-	(10.734.040.569)
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>				<b>57.358.017.132</b>
<b>TÀI SẢN</b>				
Tài sản bộ phận	211.539.400.622	102.994.676.981	709.051.373.571	1.023.585.451.174
Tài sản không phân bổ	-	-	-	1.077.392.472.193
<b>Tổng tài sản</b>				<b>2.100.977.923.367</b>
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>				
Nợ phải trả bộ phận	72.000.000.000	80.694.337.997	530.923.046.413	683.617.384.410
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	419.941.476.066
<b>Tổng nợ phải trả</b>				<b>1.103.558.860.476</b>

## 2.2. Thông tin bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý

	Hà Nội	Tây Nguyên	Bình Phước	Khác	Tổng cộng
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.658.034.492.877	155.166.458.696	75.968.082.300	219.754.594.569	2.108.923.628.442
Giá vốn	(1.640.736.721.740)	(153.625.279.990)	(61.075.773.400)	(190.483.965.346)	(2.045.921.740.476)
Lợi nhuận gộp	17.297.771.137	1.541.178.706	14.892.308.900	29.270.629.223	63.001.887.966
Tài sản bộ phận	1.349.545.943.250	21.215.821.506	26.167.840.975	704.048.317.636	2.100.977.923.367
Nợ phải trả bộ phận	541.212.570.866	20.085.202.797	11.540.350.400	530.720.736.413	1.103.558.860.476

## 3. Công cụ tài chính

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

### 3.1. Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Cuối năm	Đầu năm
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	416.449.029.291	11.452.072.713
Phải thu khách hàng và phải thu khác	442.116.720.778	399.680.491.431
Đầu tư ngắn hạn	74.810.227.391	48.074.131.000
Đầu tư dài hạn	413.811.749.592	203.912.890.759
Tài sản tài chính khác		
<b>Cộng</b>	<b>1.347.187.727.052</b>	<b>663.119.585.903</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Các khoản vay	604.350.770.392	30.681.888.189
Phải trả người bán và phải trả khác	418.122.591.035	158.901.128.509
Chi phí phải trả	12.906.992.842	66.536.635
<b>Cộng</b>	<b>1.035.380.354.269</b>	<b>189.649.553.333</b>

#### 3.1. Các loại công cụ tài chính (tiếp theo)

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

#### 3.2. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

#### 3.3. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.



### 3.3.1 Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

### 3.3.2 Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường.

### 3.3.3 Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

### 3.3.4 Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
<b>NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH</b>			
<b>Số dư cuối năm</b>			
Các khoản vay	390.747.465.133	213.603.305.259	604.350.770.392
Phải trả người bán và phải trả khác	412.377.566.639	5.745.024.396	418.122.591.035
Chi phí phải trả	12.906.992.842	-	12.906.992.842
<b>Cộng</b>	<b>816.032.024.614</b>	<b>219.348.329.655</b>	<b>1.035.380.354.269</b>
<b>Số dư đầu năm</b>			
Các khoản vay	30.681.888.189	-	30.681.888.189
Phải trả người bán và phải trả khác	158.901.128.509	-	158.901.128.509
Chi phí phải trả	66.536.635	-	66.536.635
<b>Cộng</b>	<b>189.649.553.333</b>	<b>-</b>	<b>189.649.553.333</b>
<b>TÀI SẢN TÀI CHÍNH</b>			
<b>Số dư cuối năm</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	416.449.029.291	-	416.449.029.291
Phải thu khách hàng và phải thu khác	442.116.720.778	-	442.116.720.778
Đầu tư ngắn hạn	74.810.227.391	-	74.810.227.391
Đầu tư dài hạn	-	413.811.749.592	413.811.749.592
Tài sản tài chính khác	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>933.375.977.460</b>	<b>413.811.749.592</b>	<b>1.347.187.727.052</b>
<b>Số dư đầu năm</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.452.072.713	-	11.452.072.713
Phải thu khách hàng và phải thu khác	399.680.491.431	-	399.680.491.431
Đầu tư ngắn hạn	48.074.131.000	-	48.074.131.000
Đầu tư dài hạn	-	203.912.890.759	203.912.890.759
Tài sản tài chính khác	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>459.206.695.144</b>	<b>203.912.890.759</b>	<b>663.119.585.903</b>

**4. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ 11 số 0105334948 vào ngày 2 tháng 2 năm 2016. Tăng vốn điều lệ lên 1.500.000.000.000 đồng.

**5. Các khoản công nợ tiềm tàng**

Công ty không có khoản công nợ tiềm tàng nào tính đến ngày 31/12/2015.

**6. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán – Tư vấn Đất Việt tại Hà Nội.

**6. Số liệu so sánh (tiếp theo)**

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu 31/12/2015. Cụ thể:

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

	Số đầu năm			
	Trước khi trình bày lại	Mã số	Sau khi trình bày lại	Mã số
<b>A. TÀI SẢN</b>				
1. Đầu tư ngắn hạn	48.940.701.005	121	-	-
2. Chứng khoán kinh doanh	-	-	9.748.601.005	121
3. Phải thu ngắn hạn khác	109.688.818.993	135	140.644.613.498	136
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	-	39.192.100.000	135
5. Tài sản ngắn hạn khác	30.955.794.505	158	-	155
6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.361.401.174	230	1.361.401.174	242
			<b>400</b>	<b>400</b>
<b>A. NGUỒN VỐN</b>				
1. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	70.766.551.123	429
2. Lợi ích cổ đông thiểu số	70.766.551.123	439	-	-

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT**

	Số đầu năm			
	Trước khi trình bày lại	Mã số	Sau khi trình bày lại	Mã số
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	635.725.459.811	01	635.571.120.845	01
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	253.449.066	02	99.110.100	02
12. Thu nhập khác	3.613.717.073	31	1.201.898.892	31
13. Chi phí khác	3.426.573.876	32	1.014.755.695	32
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.271	70	1.156	70

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

	Số đầu năm			
	Trước khi trình bày lại	Mã số	Sau khi trình bày lại	Mã số
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	-	-	30.741.401.568	13
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	62.865.977.935	15	364.601.306	16
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(32.360.626.151)	16	(600.651.090)	17

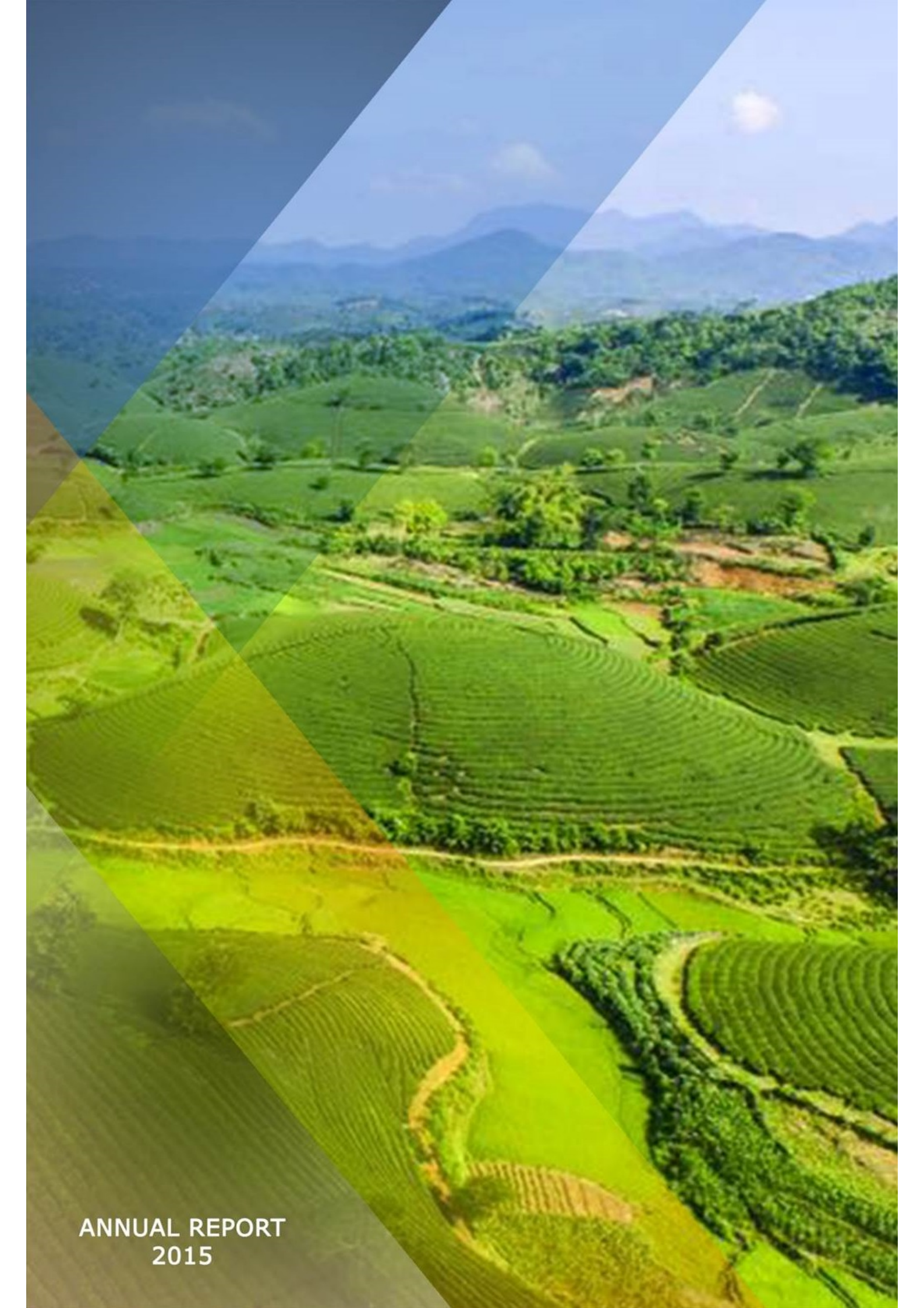


Tạ Văn Quyền  
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 03 năm 2016

Hoàng Mạnh Cường  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Huyền  
Người lập biểu



ANNUAL REPORT  
2015